

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI ĐIỂM THÁNG 6 NĂM 2023

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Bảng giá vật liệu xây dựng tại các địa bàn huyện, thị xã do các Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Phòng Quản lý đô thị thị xã cung cấp đến thời điểm công bố;

Căn cứ Bảng báo giá vật liệu xây dựng của các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đến thời điểm công bố;

Sở Xây dựng công bố thông tin giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thời điểm tháng 6 năm 2023.

* Một số nội dung cần lưu ý:

- Giá vật liệu trong công bố chưa bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn thuộc trung tâm các huyện, thị xã, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có), Trường hợp đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được ghi chú cụ thể;

- Giá vật liệu xây dựng công bố dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành;

- Giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định phù hợp với công trình và gắn với vị trí nơi xây dựng công trình. Giá vật liệu phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh;

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố thông tin giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham

khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác;

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Hiện nay do số lượng nhà cung cấp sản phẩm nhựa đường và bê tông nhựa nóng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng còn hạn chế, do vậy khi có nhu cầu sử dụng sản phẩm nhựa đường và bê tông nhựa nóng thì ngoài thông báo giá có trong bản công bố giá này đề nghị các đơn vị tham khảo thêm giá sản phẩm nhựa đường và bê tông nhựa nóng của các nhà cung cấp khác;

- Đối với các công trình có sử dụng khối lượng cát, đá lớn, chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá phù hợp với công trình;

- Tùy theo nhu cầu công bố giá vật liệu xây dựng hoặc chính sách kinh doanh mà các cửa hàng, nhà cung cấp cam kết gửi bảng báo giá đến Sở Xây dựng theo thời điểm hàng tháng, hàng quý hoặc cho đến khi có sự điều chỉnh, thay đổi về giá và chịu trách nhiệm về giá do đơn vị cung cấp. Vì vậy, đề nghị các đơn vị chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan khi thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng phải liên hệ trực tiếp các cửa hàng, nhà cung cấp này để được cung cấp giá vật liệu xây dựng phù hợp với thời điểm áp giá cũng như các chính sách bán hàng khác (nếu có).

Trường hợp các đơn vị chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan khi thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng phát hiện có một số loại vật liệu xây dựng trong công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng chưa phù hợp với giá thị trường thì đề nghị cung cấp thông tin cụ thể (loại vật liệu, cửa hàng hoặc đơn vị cung cấp) để Sở Xây dựng xem xét, liên hệ đơn vị cung cấp giá xác minh và cập nhật kịp thời phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định.

(Đính kèm Bảng báo giá của các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng gửi Sở Xây dựng đến thời điểm công bố)./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTVL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mã Phương Khanh

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI ĐIỂM THÁNG 6 NĂM 2023

(Đính kèm theo Công bố thông tin giá Vật liệu xây dựng số 10/SXD-KTVL
ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG					
I	GẠCH CÁC LOẠI				
A	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/7/2023 của Công ty)			Giá giao trong phạm vi 5km, bốc xếp 5m	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
	Gạch xây				
1	Gạch ống 9x9x19 tuynel	viên	1.500		
2	Gạch thẻ 4,5x9x19 tuynel	viên	1.500		
3	Gạch ống 8x8x18 tuynel	viên	1.407		
2	Gạch thẻ 4x8x18 tuynel	viên	1.407		
B	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/7/2023 của Công ty)			QCVN 16:2017/BXD; Giá giao trong phạm vi 5km, bốc xếp 5m	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát. ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727
1	Gạch không nung ống 9x9x19	viên	1.685		
2	Gạch không nung ống 8x8x18	viên	1.528		
3	Gạch không nung thẻ 4x8x18	viên	1.398		
4	Gạch không nung Block 9x19x39	viên	8.333		
5	Gạch không nung Block 19x19x39	viên	13.241		
C	Chi nhánh Cty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ (Cập nhật theo Bảng giá ngày 01/6/2023 của Công ty)			TCVN 6883-2001; TCVN 5437-1991. Giá giao hàng trong khu vực tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	Chi nhánh Cty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA chi nhánh Cần Thơ ĐT: 02923 831091 - 0918 304105
	Gạch men (Ceramic loại I)				
1	Loại 30x60 màu nhạt (8v/thùng)	m ²	203.208		
	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo loại I)				
1	Loại 30x30 Màu nhạt (11v/thùng)	thùng	192.514		
2	Loại 40x40 màu nhạt (8v/thùng)	m ²	176.471		
3	Loại 60x30 màu nhạt (8v/thùng)	m ²	262.032		
4	Loại 60x30 màu đậm (8v/thùng)	m ²	283.423		
5	Loại 60x60 màu nhạt hạt mè (4v/thùng)	m ²	229.946		
6	Loại 80x80 màu nhạt hạt mè (3v/thùng)	m ²	294.117		
7	Loại 60x60 màu nhạt (4v/thùng)	m ²	262.032		
8	Loại 60x60 màu đậm (4v/thùng)	m ²	283.432		
9	Loại 60x120 màu nhạt (2v/thùng)	m ²	390.375		
10	Loại 90x90 màu nhạt (2v/thùng)	m ²	379.679		
11	Loại 60x60 bóng kiếng màu nhạt (4v/thùng)	m ²	251.337		
12	Loại 60x60 bóng kiếng màu đậm (4v/thùng)	m ²	294.117		
13	Loại 80x80 bóng kiếng màu nhạt (3v/thùng)	m ²	315.508		
14	Loại 80x80 bóng kiếng màu đậm (3v/thùng)	m ²	336.898		
16	Loại 30x60 gạch bóng toàn phần màu nhạt (8v/thùng)	m ²	229.946		
17	Loại 60x60 gạch bóng toàn phần màu nhạt (4v/thùng)	m ²	229.946		
18	Loại 80x80 gạch bóng toàn phần màu nhạt (3v/thùng)	m ²	304.813		
19	Loại 90x90 gạch bóng toàn phần màu nhạt (2v/thùng)	m ²	390.375		
20	Loại 60x120 bóng toàn phần màu nhạt (2v/thùng)	m ²	390.375		
D	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 24/02/2023 của Công ty)				
	Gạch Ceramic loại AA				
1	Loại 40x40 men bóng (6v/thùng)	m ²	157.407		
2	Loại 30x60 men bóng (6v/thùng)	m ²	244.400		
3	Loại 40x80 men bóng kháng khuẩn (4v/thùng)	m ²	295.300		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
4	Loại 30x30 men mờ (11v/thùng)	m ²	177.300	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007 (Giá giao hàng trong khu vực tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được)	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, ĐT:190063656 5 - 0909921829
5	Loại 25x40 men mờ (10v/thùng)	m ²	156.400		
6	Loại 20x20 men bóng (25v/thùng)	m ²	177.000		
7	Loại 10x20 (25v/thùng)	m ²	200.000		
	Gạch Granite phủ men mờ loại AA				
1	Loại 60x60 (4v/thùng)	m ²	233.300		
2	Loại 30x60 (8v/thùng)	m ²	250.000		
3	Loại 40x40 (6v/thùng)	m ²	196.300		
4	Loại 80x80 (3v/thùng)	m ²	314.100		
5	Loại 40x80 (4v/thùng)	m ²	295.300		
6	Loại 15x30 chống trượt (11v/thùng)	m ²	505.093		
7	Loại 15x60 vân gỗ (10v/thùng)	m ²	260.185		
8	Loại 20x80 vân gỗ (10v/thùng)	m ²	319.074		
9	Loại 20x20 (12v/thùng)	m ²	605.556		
	Gạch Granite mài bóng loại AA				
1	Loại 60x60 (4v/thùng)	m ²	244.400		
2	Loại 80x80 (4v/thùng)	m ²	344.500		
	Gạch Granite đồng chất loại AA				
1	Loại 40x40 muối tiêu (6v/thùng)	m ²	229.700		
2	Loại 60x60 men mờ (4v/thùng)	m ²	368.300		
3	Loại 30x60 men mờ (6v/thùng)	m ²	359.400		
4	Loại 100x100 men mờ (2v/thùng)	m ²	660.000		
	Gạch Granite bóng kính loại AA				
1	Loại 60x60 (4v/thùng)	m ²	288.900		
2	Loại 80x80 (3v/thùng)	m ²	359.400		
3	Loại 100x100 (2v/thùng)	m ²	572.800		
	Gạch Granite 2 da cao cấp loại AA				
1	Loại 60x60 (4v/thùng)	m ²	418.400		
2	Loại 80x80 (3v/thùng)	m ²	600.000		
	Gạch Granite chống trượt loại AA				
1	Loại 30x30 men mờ (11v/thùng)	m ²	210.000		
2	Loại 40x40 men mờ (6v/thùng)	m ²	224.000		
3	Loại 30x60 men mờ (6v/thùng)	m ²	299.100		
E	Cty TNHH Thanh Long Cần Thơ (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/6/2023 của Công ty)			QCVN 16:2019/BXD (Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng chưa bao gồm chi phí bốc xếp)	Cty TNHH Thanh Long Cần Thơ; ĐC: Phường Ba Láng, Quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ ĐT: 02926 287788 - 0903 794198
	Gạch ốp lát Tasa - loại 1				
1	Gạch lát nền 60x60 semi porcelain (bán sứ)	m ²	151.273		
2	Gạch lát nền 60x60 porcelain (đá bóng)	m ²	171.636		
3	Gạch lát nền 60x60 Matt (đá nhám)	m ²	197.091		
4	Gạch lát nền 60x60 trắng toàn phần (đá bóng)	m ²	197.091		
5	Gạch lát nền 60x60 đen toàn phần (đá bóng)	m ²	212.364		
6	Gạch lát nền 80x80 semi porcelain (bán sứ)	m ²	198.000		
7	Gạch lát nền 80x80 porcelain (đá bóng)	m ²	228.545		
8	Gạch lát nền 80x80 Matt (đá nhám)	m ²	289.636		
9	Gạch lát nền 100x100	m ²	443.273		
10	Gạch lát nền 60x120	m ²	350.618		
11	Gạch lát nền 80x120	m ²	443.273		
12	Gạch lát nền 50x100	m ²	275.273		
13	Gạch ốp tường 30x60 bộ đầu viên	m ²	133.964		
14	Gạch ốp tường 30x60 bộ đậm - nhạt	m ²	151.273		
15	Gạch ốp tường 30x60 bộ semi Porcelain (bán sứ)	m ²	181.818		
16	Gạch ốp tường 30x60 porcelain (đá bóng)	m ²	205.236		
17	Gạch ốp tường 40x80 bộ đầu len, đậm - nhạt	m ²	177.636		
18	Gạch ốp tường 40x80 mài bóng	m ²	238.727		
	Gạch ốp lát Hoàn Mỹ - loại 1				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
1	Gạch 30x30	hộp	162.582		
2	Gạch lát 60x60 Ceramic	m ²	151.273		
3	Gạch 60x60 porcelain (đá bóng)	m ²	171.636		
4	Gạch 80x80 porcelain (đá bóng)	m ²	228.545		
5	Gạch ốp tường 30x60 bộ đầu viền	m ²	149.236		
6	Gạch ốp tường 30x60 bộ đậm - nhạt	m ²	169.600		
7	Gạch ốp tường 40x80 bộ đầu viền	m ²	177.636		
F	Công ty TNHH Thanh Long Sông Hậu (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 26/4/2023 của Công ty)			QCVN 16:2019/BXD (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được)	Cty TNHH Thanh Long Sông Hậu; ĐC: Phường Ba Láng, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ ĐT: 02922 222035 - 0903 794190 - 0946 990238
	Gạch ốp, lát Cosevco (Dacera) – Nhân Blue Dragon				
1	Gạch ốp trang trí kích thước 10x33cm (hộp 30 viên)	hộp	252.000		
	Gạch ốp, lát TASA – Nhân Blue Dragon				
1	Gạch ốp Ceramic kích thước 30x60cm (bộ đậm nhạt mài mặt)	m ²	210.000		
2	Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (có đầu len)	m ²	234.000		
3	Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (bộ đậm nhạt)	m ²	252.000		
4	Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (mài mặt)	m ²	288.000		
5	Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	m ²	132.000		
6	Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm men bóng	m ²	190.000		
7	Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm matt	m ²	210.000		
8	Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm	m ²	287.000		
9	Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x120cm	m ²	694.000		
10	Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x120cm	m ²	863.000		
11	Gạch lát nền Porcelain kích thước 100x100cm	m ²	563.000		
	Gạch ốp, lát Vĩnh Thắng – Nhân Blue Dragon				
1	Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm sân vườn	m ²	130.000		
2	Gạch ốp Ceramic kích thước 30x60cm (đầu len)	m ²	150.000		
3	Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	m ²	132.000		
	Gạch ốp, lát CTH – Nhân Blue Dragon				
1	Gạch ốp Porcelain kích thước 30x60cm matt	m ²	222.000		
2	Gạch ốp Porcelain kích thước 30x60cm bóng mài	m ²	210.000		
3	Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm matt	m ²	210.000		
4	Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm (màu Đen, Trắng)	m ²	375.000		
G	Cty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera (cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/4/2023 của Công ty)			QCVN 16:2019/BXD (Giá giao hàng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera; ĐC: 433 Cộng Hoà, Phường 15, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT:
1	Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn				
	Kích thước 30x60cm	m ²	327.273		
	Kích thước 40x80cm	m ²	395.273		
	Kích thước 60x60cm	m ²	317.273		
	Kích thước 80x80cm	m ²	385.273		
	Kích thước 60x120cm	m ²	603.273		
2	Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn				
	Granite double-charge kích thước 60x60cm	m ²	473.091		
	Granite double-charge kích thước 80x80cm		459.174		
3	Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long				
	Kích thước 30x60cm	m ²	211.273		
	Kích thước 30x45cm	m ²	183.273		
	Kích thước 25x40	m ²	161.273		
4	Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội				
	Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm	m ²	187.273		
	Gạch Ceramic Cotto kích thước 40x40cm	m ²	185.273		
	Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm	m ²	173.273		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm	m ²	232.182		0938111801
	Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60cm	m ²	233.273		
5	Sản phẩm gạch bê tông khí chưng áp (AAC) cấp cường độ nén B3 (Cường độ nén trung bình ≥ 3,5 Mpa; 450 kg/m ³ ≤ khối lượng thể tích khô trung bình ≤ 650 kg/m ³)				
	Bê tông khí Viglacera AAC 3 KT: Dài 600 x cao 200 x dày 100 mm	m ³	2.336.568		
	Bê tông khí Viglacera AAC 3 KT: Dài 600 x cao 200 x dày 150 mm	m ³	2.336.568		
	Bê tông khí Viglacera AAC 3 KT: Dài 600 x cao 200 x dày 200 mm	m ³	2.336.568		
H	GẠCH LÁT ĐƯỜNG, GẠCH TEZZARRO CÁC LOẠI (GẠCH BÊ TÔNG VỈA HÈ)			TCVN 7744:2013(Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng đô thị Sóc Trăng;ĐT: 02993 838777-616841; 0979 848557
	Cty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng đô thị Sóc Trăng (cập nhật theo Bảng báo giá ngày 26/4/2023 của Công ty)				
1	Gạch Tezzarro (gạch đá mài) màu đỏ, màu vàng (40x40x3cm)	m ²	95.455		
2	Gạch Tezzarro (gạch đá mài) màu xanh (40x40x3cm)	m ²	98.182		
I	Cty CP Địa ốc An Giang (Gạch tezzarro-lát vỉa hè, cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/3/2023 của Công ty)			TCVN 7744:2013; Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Cty CP Địa ốc An Giang, ĐC: Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang,ĐT: 0296 3953666 - 0900 054316
1	Gạch Tezzarro 400x400x30mm (+/-2) màu vàng	m ²	107.400		
2	Gạch Tezzarro 400x400x30mm (+/-2) màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh	m ²	102.700		
II	NGÓI				
A	CTY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM (cập nhật theo Bảng báo giá ngày 24/02/2023 của Công ty)			Tiêu chuẩn công bố BS EN 490:2011 + A1: 2017. (Giá giao hàng trong khu vực tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được)	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An,ĐT:190063656
	Nhóm 1 màu: 206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906				
	Ngói chính, loại AA				
1	Ngói lợp	viên	18.951		
	Ngói phụ kiện, loại AA				
1	Ngói rìa	viên	29.700		
2	Ngói nóc có cờ	viên	29.700		
3	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	viên	46.200		
4	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	46.200		
5	Ngói ốp cuối rìa	viên	46.200		
6	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	viên	53.900		
7	Ngói chạc ba	viên	53.900		
8	Ngói chạc tư	viên	53.900		
9	Ngói chữ T	viên	53.900		
10	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	viên	220.000		
11	Ngói lợp có giá gắn ống	viên	220.000		
12	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	viên	220.000		
13	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	viên	220.000		
	Nhóm 2 màu: 103				
	Ngói chính, loại AA				
1	Ngói lợp	viên	21.340		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	Ngói phụ kiện, loại AA				5 - 0909921829
1	Ngói rìa	viên	31.900		
2	Ngói nóc có cờ	viên	31.900		
3	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	viên	50.600		
4	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	50.600		
5	Ngói ốp cuối rìa	viên	50.600		
6	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	viên	55.000		
7	Ngói chạc ba	viên	55.000		
8	Ngói chạc tư	viên	55.000		
9	Ngói chữ T	viên	55.000		
10	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	viên	240.900		
11	Ngói lợp có giá gắn ống	viên	240.900		
12	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	viên	240.900		
13	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	viên	240.900		
III	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG			Nguồn cung đá Antraco; Giá tại kho công ty TNHH XD và TM Hiệp Thịnh	Cty TNHH XD và TM Hiệp Thịnh; ĐC: 430 Phạm Hùng, P8, TPST; ĐT: 0985 299129
A	Cty TNHH xây dựng và Thương mại Hiệp Thịnh (cập nhật theo Bảng giá ngày 14/6/2023 của Công ty)				
1	Đá 1x2 sàng 22 - Antraco	m ³	560.000		
	Đá 4x6 L1 - Antraco	m ³	460.000		
2	Đá 0x4 L1 - Antraco	m ³	460.000		
3	Đá 0x4 L2 - Antraco	m ³	440.000		
4	Đá mi sàng - Antraco	m ³	560.000		
5	Đá mi sàng 0,5 - Antraco	m ³	570.000		
6	Đá mi sàng ly tâm - Antraco	m ³	580.000		
B	Công ty TNHH Ba Xuyên (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/7/2023 của Công ty)				
1	Cát vàng	m ³	286.364		
2	Cát đen (cát lấp)	m ³	236.364		
3	Đá 1x2 Vũng Tàu	m ³	393.636		
4	Đá 1x2 Tân Uyên	m ³	405.455		
5	Đá 4x6 Tân Uyên	m ³	343.636		
6	Đá 1x2 Sàng 22 Antraco	m ³	443.636	TCVN 9504:2012; Cường độ đá gốc >80Mpa (thí nghiệm theo TCVN 7572-10-2006) Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST	
7	Đá 1x2 Sàng 25 Antraco	m ³	443.636		
8	Đá 1x2 Sàng 27 Antraco	m ³	431.818		
9	Đá 4x6 quy chuẩn Antraco	m ³	420.909		
10	Đá 4x6 loại 1 Antraco	m ³	386.364		
11	Đá 4x6 loại 2 Antraco	m ³	369.091		
12	Đá 5x7 Antraco	m ³	382.727		
13	Đá mi sàng Antraco	m ³	364.545		
14	Đá mi sàng (0x0,5) Antraco loại 1	m ³	384.545		
15	Đá mi sàng (0x0,5) Antraco loại 2	m ³	338.182		
16	Đá 2x4 Antraco	m ³	443.636		
17	Đá (15x20) Antraco	m ³	404.545		
18	Đá (20x30) Antraco	m ³	461.818		
18	Đá (30x40) Antraco	m ³	427.273		
19	Đá 1x2 Sàng 22 ly tâm Antraco	m ³	482.727		
20	Đá 1x2 Sàng 27 ly tâm Antraco	m ³	470.909		
21	Đá (0,5x2,0) ly tâm Antraco	m ³	488.182		
22	Đá (1x1,9) ly tâm Antraco	m ³	493.636		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Đơn giá thuế	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
23	Đá (1x1,6) ly tâm Antraco	m ³	522.727		TCVN 8859:2011; Cường độ đá gốc>60Mpa (thí nghiệm theo TCVN 7572-10-2006) Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST	
24	Đá mi sàng ly tâm Antraco	m ³	419.091			
25	Cát nhân tạo Antraco	m ³	394.545			
26	Đá 0x4 Dmax 25 Antraco	m ³	388.182			
27	Đá 0x4 Dmax 37,5 Antraco	m ³	360.909			
28	Đá 0x4 loại 1 Antraco	m ³	363.636			
29	Đá 0x4 loại 2 Antraco	m ³	343.636			
30	Đá 0x4 Dmax 25 ly tâm Antraco	m ³	441.818			
31	Đá 0x4 Dmax 37,5 ly tâm Antraco	m ³	424.545			
C	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát (Theo Bảng báo giá ngày 01/7/2023 của Công ty)				Giá tại kho, vận chuyển xe 8-10m3: km đầu 14.000 đ/m3, mỗi km sau 4.000 đ/m3	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc TrăngĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
1	Cát vàng	m ³	290.909			
2	Cát lấp	m ³	245.455			
3	Đá 1x2 trắng Vũng Tàu	m ³	404.545			
4	Đá 4x6 trắng Cô Tô	m ³	395.455			
5	Đá 0x4 xanh xám	m ³	318.182			
D	CÁT TẠI MỎ (Tham khảo giá tại các nguồn sau)					
1	Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), địa chỉ: 316/1A, đường Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang: tham khảo tại Thông báo số 2078/TB-SXD ngày 09/6/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 6 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).					
2	Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang: Mỏ cát trên sông Hậu, tại xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành và xã Nhơn Mỹ huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, tham khảo tại Thông báo số 2078/TB-SXD ngày 09/6/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 6 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).					
E	ĐÁ TẠI MỎ (Tham khảo giá tại các nguồn sau)					
1	Cty TNHH MTV khai thác & chế biến đá An Giang, địa chỉ: Khóm Tô Bình, thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, tham khảo tại Thông báo số 2078/TB-SXD ngày 09/6/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 6 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).					
2	Cty TNHH Liên doanh Antraco, địa chỉ: Ấp Rò Leng, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, tham khảo tại Thông báo số 2078/TB-SXD ngày 09/6/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 6 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).					
IV	THÉP XÂY DỰNG, TOLE CÁC LOẠI				JIS G3112 - TCVN 1651 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	TAYDO STEEL Co., LTDĐT: 0292.3841822
A	TAYDO STEEL Co., LTD (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 31/5/2023 của Công ty)					
	Thép Tây Đô (đ)					
	Thép cuộn					
1	Đường kính 6mm CT3	kg	15.050			
2	Đường kính 8mm CT3	kg	15.000			
	Thép cây vằn					
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	93.016			
2	Đường kính 12mm CB300	cây	146.062			

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá tính quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
3	Đường kính 14mm CB300	cây	200.330		
4	Đường kính 16mm SD295A	cây	259.233		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	332.339		
B	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/7/2023 của Công ty)			JIS G3112 - TCVN 1651:2018 (Giá giao hàng trong nội ô TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, ĐC: 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240	kg	17.091		
2	Đường kính 8mm CB240	kg	17.091		
3	Kẽm buộc	kg	20.273		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	105.455		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	160.909		
3	Đường kính 14mm CB300	cây	227.273		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	289.091		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	360.000		
6	Đường kính 20mm CB300	cây	436.364		
C	Cty TNHH thép Vina Kyoei (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/7/2023 của Công ty)			(Giá áp dụng cho các Nhà phân phối tại tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH thép Vina kyoei ĐT: 02543 876277; 0283 8244248; 02923 797798
	Thép Vina Kyoei				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240-T; CT3	kg	15.425		
2	Đường kính 8mm CB240-T; CT3	kg	15.425		
	Thép thanh vằn				
1	ĐK 10mm CB300V; SD295	kg	15.725		
2	ĐK 10mm CB400-V; SD390	kg	15.725		
3	ĐK 10mm CB500-V; SD490	kg	15.725		
4	ĐK 12-25mm CB300V; SD295A	kg	15.575		
5	ĐK 12-32mm CB400-V; SD390	kg	15.575		
6	ĐK 12-32mm CB500V; SD490	kg	15.575		
7	ĐK 35-36mm CB400V; SD390	kg	15.775		
8	ĐK 38-43mm CB400V; SD390	kg	15.875		
9	ĐK 36mm CB500V; SD490	kg	15.775		
10	ĐK 40mm CB500V; SD490	kg	15.875		
	Thép tròn trơn				
1	ĐK 14-18mm CB300-T; SS400	kg	15.975		
2	ĐK 20-25mm CB300-T; SS400	kg	16.075		
3	ĐK 28-32mm CB300-T; SS400	kg	16.275		
4	ĐK 36-40mm CB300-T; SS400	kg	16.475		
	Thép góc				
1	V40x40x3/ V40x40x4; CB300-T/SS400	kg	16.475		
2	V50x50x4/ V50x50x5; CB300-T/SS400	kg	16.475		
3	V60x60x5/ V65x65x6; CB300-T/SS400	kg	16.475		
4	V75x75x6/ V75x75x8; CB300-T/SS400	kg	16.475		
5	V100x100x10; CB300-T/SS400	kg	16.575		
D	Cty TNHH TM & SX Thép Việt (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/03/2023 của công ty)			TCVN 1651-1:2018; ASTM A615/A615M - (Giá áp dụng cho địa bàn	Cty TNHH TM & SX Thép Việt - Chi nhánh Cần Thơ ĐT: 02923
	Thép Pomina				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	18.560		
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	18.560		
3	Đường kính 10mm CB240T	kg	18.700		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A, CB300V	kg	18.660		
2	Đường kính 12-20mm CB300V	kg	18.510		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
3	Đường kính 10mm SD390, CB400V	kg	18.860	Cho địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	ĐT: 02723 844966
4	Đường kính 12-32mm SD390, CB400V	kg	18.710		
5	Đường kính 36-40mm SD390, CB400V	kg	19.510		
6	Đường kính 10mm CB500V, Grade 60	kg	18.960		
7	Đường kính 12-32mm CB500V, Grade 60	kg	18.810		
8	Đường kính 36-40mm CB500V, Grade 60	kg	19.510		
E	CN Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 15/5/2023 của công ty)			QCVN 7:2019/BKHC N;TCVN 1651-1:2018; ASTM A615/A615M (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương ĐT: 0283 8991730 - 0906 929068
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6-10mm CB240T	kg	15.830		
	Thép thanh vằn				
2	ĐK 10mm CB300V; GR40	kg	16.280		
3	ĐK 12-32mm CB300V; GR40	kg	16.280		
4	ĐK 36-40mm CB300V; GR40	kg	16.580		
5	ĐK 10mm CB400V; CB500V;	kg	16.480		
6	ĐK 12-32mm CB400V; CB500V	kg	16.480		
7	ĐK 36-40mm CB400V; CB500V	kg	16.780		
F	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 25/4/2023 của Công ty)			QCVN 7:2019/BKHC N; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn; ĐC: Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa ĐT: 0373 613938 - 0358 638322 - 0909 147007
	Thép cuộn (VAS)				
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	16.280		
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	16.280		
	Thép thanh vằn (VAS)				
1	ĐK 10mm GR40	kg	16.700		
2	ĐK 12-20mm CB300V; GR40	kg	16.500		
3	ĐK 10mm CB400V; CB500V	kg	16.430		
4	ĐK 12-32mm CB400V; CB500V	kg	16.280		
G	Công ty Cổ phần Sản xuất thép Vina One (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/11/2022 của công ty)			ASTM A500; JIS G(3444-3446); BS 1387; JIS 3101; JIS G3321; VNO - 03; ASTM A123. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển giao trên địa bàn TP. Sóc Trăng	Cty CP SX thép Vina One; ĐC: huyện Bến Lức, tỉnh Long An ĐT: 02723 989898-0903 002655
	Vuông, hộp, ống đen Vina one				
1	Vuông hộp ống đen, độ dày 0,95-2,5mm	kg	22.364		
2	Vuông hộp ống đen, độ dày $\geq 2,55$ mm	kg	22.182		
3	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4-10mm	kg	22.364		
	Vuông, hộp, ống kẽm Vin one				
1	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1-2mm	kg	23.000		
2	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2,05-3mm	kg	24.909		
3	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3-5mm	kg	25.364		
4	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5mm	kg	25.364		
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm				
1	Dày 2 - 10mm	kg	25.091		
	Thép hình cán nóng Vina One				
1	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	kg	18.273		
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One				
1	C50 x 100, dày 2,0 ly	m	71.848		
2	C50 x 150 dày 2,0 ly	m	83.185		
3	C75 x 200 dày 2,0 ly	m	106.757		
4	C85 x 250 dày 2,0 ly	m	126.445		
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One				
1	C50 x 100, dày 2,0 ly	m	92.757		
2	C50 x 150 dày 2,0 ly	m	109.339		
3	C75 x 200 dày 2,0 ly	m	129.736		
4	C85 x 250 dày 2,0 ly	m	150.992		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bán quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	Tôn lạnh Vina One AZ100			Trang	
1	Dày 0,40mm	m	100.282		
2	Dày 0,45mm	m	110.629		
3	Dày 0,50mm	m	121.329		
	Tôn lạnh Vina One AZ150				
1	Dày 0,45mm	m	121.896		
2	Dày 0,50mm	m	130.551		
	Tôn lạnh màu Vina One				
1	Dày 0,40mm	m	107.444		
2	Dày 0,45mm	m	118.210		
3	Dày 0,50mm	m	126.864		
	Tôn lạnh DOCTOR				
1	Dày 0,40mm	m	118.896		
2	Dày 0,45mm	m	128.234		
3	Dày 0,50mm	m	137.741		
	Tôn lạnh màu DOCTOR				
1	Dày 0,40mm	m	130.200		
2	Dày 0,45mm	m	138.975		
3	Dày 0,50mm	m	148.660		
H	Công ty Cổ phần Tôn Pomina (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/7/2023 của công ty)			ASTM A792/A792M- 10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015; JIS 3322:2012; ASTM A775/A775M- 15 (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty Cổ phần Tôn Pomina ĐT: 0254 3922516- 0902076388
1	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,25x1200mm TCT G550	m	66.471		
2	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,30x1200mm TCT G550	m	71.144		
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,35x1200mm TCT G550	m	87.059		
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40x1200mm TCT G550	m	97.497		
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45x1200mm TCT G550	m	106.519		
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,50x1200mm TCT G550	m	114.623		
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55x1200mm TCT G550	m	122.480		
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,40x1200mm TCT G550	m	104.056		
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,45x1200mm TCT G550	m	113.985		
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,50x1200mm TCT G550	m	122.958		
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,55x1200mm TCT G550	m	131.704		
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,6x1200mm TCT G550	m	142.655		
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25x1200mm APT G550	m	76.823		
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30x1200mm APT G550	m	83.388		
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35x1200mm APT G550	m	96.524		
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40x1200mm APT G550	m	107.010		
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45x1200mm APT G550	m	117.176		
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50x1200mm APT G550	m	126.872		
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60x1200mm APT G550	m	147.519		
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40x1200mm APT G550	m	119.631		
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45x1200mm APT G550	m	132.076		
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50x1200mm APT G550	m	141.915		
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55x1200mm APT G550	m	153.184		
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40x1200mm APT G550	m	131.588		
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45x1200mm APT G550	m	146.400		
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50x1200mm APT G550	m	156.969		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mmx1200mm APT G550	m	166.599		
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60x1200mm APT G550	m	180.708		
I	Cty TNHH MTV Thành Tuệ Trân (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 29/6/2023 của Công ty)				
1	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC (dài 1.080mm, DTSD 1.000mm)	m	170.000	TCCS 01:2021/HH Giá bán trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cty TNHH MTV Thành Tuệ Trân; ĐC: 42A, Khu vực Thạnh Mỹ, Phường Thường Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ ĐT: 0902313787-0939089008
2	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC (dài 1.120mm, DTSD 1.050mm)	m	170.000		
3	Ngói nhựa ASA/PVC (rộng 1.050 mm, DTSD 960mm)	m	170.000		
4	Tấm úp nóc mái tôn 5 sóng (dài 1.080mm, DTSD 1.000mm)	tấm	140.000		
5	Tấm úp nóc mái tôn 6 sóng (dài 1.120mm, DTSD 1,050mm)	tấm	140.000		
6	Tấm úp nóc mái ngói (rộng 1.050mm, DTSD 960mm)	tấm	140.000		
7	Tấm úp sườn mái (dài 1.050mm, DTSD 1.020mm)	tấm	140.000		
8	Tấm viền mái (dài 1.150mm, DTSD 1.100mm)	tấm	140.000		
9	Tấm úp góc mái chạc 3 (300x240x240mm)	tấm	140.000		
10	Tấm úp đuôi mái dài 300mm	tấm	90.000		
11	Tấm diềm hiên mái (dài 1.050mm, DTSD 960mm)	tấm	140.000		
12	Úp góc nóc mái (dài 300mm, rộng 90mm, cao 220mm)	tấm	90.000		
13	Tấm ốp tường	tấm	140.000		
14	Tấm ốp đỉnh mái 4	tấm	170.000		
15	Nắp phụ kiện ASA/PP	cái	2.000		
16	Đỉnh vít (dài 6.7mm)	cái	1.000		
V	XI MĂNG				
A	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/7/2023 của Công ty)				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	88.889	Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	90.741		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	81.481		
4	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50kg)	bao	79.630		
B	Công ty CPXM Tây Đô (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/4/2022 của Công ty)				
1	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	81.818	TCVN 6260-2009; QCVN 16:2017/BXD (Giá tại Cty TNHH Minh Tiến, số 747, QL1A, K3, P2, TP. Sóc Trăng)	Cty CPXM Tây Đô. ĐT: 0292 3862078
2	Xi măng Tây Đô PCB 40 cao cấp (bao = 50kg)	bao	90.909		
3	Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ (bao = 50kg)	bao	83.636		
C	CN Cty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406 (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/5/2022 của Công ty)				
1	Xi măng Genwestco PCB 40 (bao = 50kg)	bao	77.273	QCVN 16:2017/BXD; Giá bán trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	CN Cty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406, ĐC; thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. ĐT: 02703 742699 - 0984 309688
2	Xi măng Genwestco PCB 50 (bao = 50kg)	bao	86.364		
D	Công ty Cổ phần 720 (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 09/3/2023 của Công ty)				
1	Xi măng Cửu Long PCB40 (bao 50kg)	bao	78.000	QCVN 16:2019/BXD; Giá bán trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần 720. Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT:
2	Xi măng Cửu Long 2 PCB40 (bao 50kg)	bao	78.000		
3	Xi măng Fujipro PCB40 (bao 50kg)	bao	78.000		
4	Xi măng Top one PCB40 (bao 50kg)	bao	78.000		
5	Xi măng 720 Cần Thơ PCB40 (bao 50kg)	bao	78.000		
6	Xi măng Grencem PCB40 (bao 50kg)	bao	77.000		
7	Xi măng American cement PCB40 (bao 50kg)	bao	78.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
8	Xi măng Mekong Cement PCB40 (bao 50kg)	bao	78.000		Theo DT: 02923,841099- 0918415991
9	Xi măng Fujipro cao cấp PCB40 (bao 50kg)	bao	80.000		
10	Xi măng Fujipro đa dụng - Fujipro high - S PCB40 (bao 50kg)	bao	79.000		
11	Xi măng Fcem PCB40 (bao 50 kg)	bao	77.000		
E	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/7/2023 của Công ty)			TCVN 6260:2020; TCVN 7711:2013; Giá bán tại nhà máy Kiên Lương	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên; ĐC: Lầu 3, số 9-19, Hồ Tùng Mậu, P,Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM; ĐT:
1	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 (bao 50 kg)	bao	67.639		
2	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng (bao 50 kg)	bao	62.315		
3	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB50	bao	74.537		
4	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 MS bền Sulfat (bao 50 kg)	bao	69.954		
F	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/4/2023 của Công ty)			QCVN 16:2019/BXD; Giá người tiêu dùng mua trực tiếp từ cửa hàng VLXD tại Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam; ĐC: Tầng 7, Toà nhà An Phú Plaza, số 117-119, Lý Chính Thắng, P7, Q3, TPHCM
1	Xi măng Starmax PCB40 (bao 50 kg)	bao	83.636		
2	Xi măng Starpro PCB50 dạng xá	tấn	1.573.000		
VI	ỐNG NƯỚC				
	Công ty Cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam(Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 09/5/2023 của Công ty)			BS EN ISO 1452-2:2009; AS/NZS 1477:2006; ISO 4427-2:2007	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam ĐC: Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; ĐT: (0274) 3589544
A	Ống uPVC				
1	Ø21mm x 1,6mm	m	8.909		
2	Ø27mm x 1,8mm	m	12.818		
3	Ø34 mm x 2mm	m	17.818		
4	Ø42 mm x 2,1mm	m	23.727		
5	Ø49 mm x 2,4mm	m	31.000		
6	Ø60 mm x 2mm	m	32.727		
7	Ø60 mm x 2,8mm	m	45.182		
8	Ø90 mm x 1,7mm	m	41.636		
9	Ø90 mm x 2,9mm	m	70.727		
10	Ø90 mm x 3,8mm	m	91.182		
11	Ø114 mm x 3,2mm	m	99.545		
12	Ø114 mm x 3,8mm	m	117.091		
13	Ø114 mm x 4,9mm	m	150.000		
14	Ø168 mm x 3,5mm	m	159.545		
15	Ø168 mm x 7,3mm	m	328.091		
16	Ø220 mm x 5,1mm	m	303.818		
17	Ø220 mm x 6,6mm	m	390.727		
18	Ø220 mm x 8,7mm	m	509.727		
B	Ống nhựa HPDE - PE 100				
	PN 12,5				
1	Ø25 x 2,0mm	m	9.818		
2	Ø32 x 2,4mm	m	16.091		
3	Ø50 x 3,7mm	m	37.091		
4	Ø63 x 4,7mm	m	59.727		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
5	Ø75 x 5,6mm	m	84.727		
6	Ø90 x 6,7mm	m	120.545		
7	Ø110 x 8,1mm	m	180.545		
8	Ø125 x 9,2mm	m	232.455		
9	Ø160 x 11,8mm	m	376.273		
10	Ø180 x 13,3mm	m	479.727		
11	Ø200 x 14,7mm	m	587.818		
12	Ø315 x 23,2mm	m	1.448.818		
13	Ø400 x 29,4mm	m	2.326.364		
VII	SẢN PHẨM BTĐS (ỐNG CÔNG, CỌC)				
A	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/7/2023 của Công ty)			Hàng giao tại nhà máy: Lô B2, đường D4, Khu công nghiệp An Nghiệp Sóc Trăng; Ống có chiều dài <4m đơn giá tăng 25%	Cty TNHH gạch Vạn Trường Phát, 260 Bạch Đằng, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 -0907 272727
	Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)				
1	đường kính 300	mdài	282.407		
2	đường kính 400	mdài	303.704		
3	đường kính 600	mdài	467.593		
4	đường kính 800	mdài	787.037		
5	đường kính 1000	mdài	1.180.556		
	Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)				
1	đường kính 300	mdài	305.556		
2	đường kính 400	mdài	337.963		
3	đường kính 600	mdài	527.778		
4	đường kính 800	mdài	861.111		
5	đường kính 1000	mdài	1.277.778		
	Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)				
1	đường kính 300	mdài	333.333		
2	đường kính 400	mdài	370.370		
3	đường kính 600	mdài	583.333		
4	đường kính 800	mdài	953.704		
5	đường kính 1000	mdài	1.435.185		
	Gối cống loại 25cm				
1	đường kính 300	cái	97.222		
2	đường kính 400	cái	106.481		
3	đường kính 600	cái	138.889		
	Gối cống loại 40cm				
1	đường kính 300	cái	111.111		
2	đường kính 400	cái	120.370		
3	đường kính 600	cái	152.778		
4	đường kính 800	cái	231.481		
5	đường kính 1000	cái	259.259		
	Joint cống				
1	đường kính 300	sợi	25.926		
2	đường kính 400	sợi	32.407		
3	đường kính 600	sợi	50.926		
4	đường kính 800	sợi	60.185		
5	đường kính 1000	sợi	78.704		
B	Cty CP Địa ốc An Giang (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/3/2023 của Công ty)				
	Cống BTLT sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823:2017 và TCVN 9113:2012				
1	Cống D400mm - dày 50mm, f _c =28Mpa				
	Hoạt tải 3x10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường)	mdài	362.500		
	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)	mdài	376.900		
	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)	mdài	391.400		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Giá chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
2	Cống D600mm - dày 63mm, f'c=28Mpa			Giá giao hàng trong nội ô thành phố Sóc Trăng	Cty CP Địa ốc An Giang, ĐC: Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 0296 3953666 - 0909 954316
	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	mdài	573.400		
	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)	mdài	629.300		
	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)	mdài	672.700		
3	Cống D800mm - dày 80mm, f'c=28Mpa				
	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	mdài	928.200		
	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)	mdài	1.023.300		
	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)	mdài	1.141.100		
4	Cống D1000mm - dày 100mm, f'c=28Mpa				
	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	mdài	1.472.700		
	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)	mdài	1.643.300		
	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)	mdài	1.791.200		
5	Cống D1200mm - dày 120mm, f'c=28Mpa				
	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	mdài	2.959.800		
	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)	mdài	3.081.800		
	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)	mdài	3.282.300		
6	Cống D1500mm - dày 120mm, f'c=28Mpa				
	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	mdài	3.662.300		
	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)	mdài	3.878.500		
	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)	mdài	4.224.400		
	Gói cống các loại M200				
1	Đường kính 600	cái	157.200		
2	Đường kính 800	cái	231.900		
3	Đường kính 1000	cái	299.000		
4	Đường kính 1200	cái	387.500		
5	Đường kính 1500	cái	722.400		
	Giăng cao su các loại				
1	Đường kính 600	sợi	40.100		
2	Đường kính 800	sợi	50.100		
3	Đường kính 1000	sợi	61.400		
4	Đường kính 1200	sợi	71.500		
5	Đường kính 1500	sợi	82.800		
	Cọc bê tông dự ứng lực 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm2				
1	Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa $\geq$ M400; (Từ L $\geq$ 4 đến L < 7m); đoạn mũi không nổi cọc	mdài	262.500		
2	Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa $\geq$ M400; (Từ L $\geq$ 7 đến L $\leq$ 8m); đoạn mũi không nổi cọc	mdài	243.000		
3	Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa $\geq$ M400; (Từ L $\geq$ 4 đến L < 7m); đoạn có nổi cọc	mdài	275.200		
4	Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa $\geq$ M400; (Từ L $\geq$ 7 đến L $\leq$ 8m); đoạn có nổi cọc	mdài	256.300		
	Cọc bê tông dự ứng lực 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm2				
1	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa $\geq$ M400; (Từ L > 6 đến L $\leq$ 10m); đoạn mũi không nổi cọc	mdài	367.200		
2	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa $\geq$ M400; (Từ L $\geq$ 4 đến L $\leq$ 6m); đoạn mũi không nổi cọc	mdài	396.000		
3	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa $\geq$ M400; (Từ L > 6 đến L $\leq$ 10m); đoạn có nổi cọc	mdài	376.400		
4	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa $\geq$ M400; (Từ L $\geq$ 4 đến L $\leq$ 6m); đoạn có nổi cọc	mdài	405.200		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
C	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Cập nhật theo Bảng giá ngày 23/6/2023 của Công ty)			TCVN 10333-1:2014; TCVN 12604-1-2019; TCVN 12604-2-2019 ; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trong khu vực TP. Sóc Trăng, nơi xe bên bán ra vào thuận tiện	Công ty CP KHCN Việt Nam; ĐC: Phường 8, TP. Vũng Tàu. ĐT: 02543 853125 - 0983 390442
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				
1	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt: 780x380x1000mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	bộ	7.782.727		
2	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt: 780x380x1250mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	7.946.364		
3	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt: 780x380x1470mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường	bộ	8.110.000		
	Cấu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển				
1	Cấu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4m - L=1,5m	ck	28.670.000		
2	Cấu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5m - L=1m	ck	31.816.364		
3	Cấu kiện phá sóng chông ghép bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn m>=300; KT: H =2m x B thân = 1,5m x L=2m (đốt trên)	ck	17.353.636		
VIII	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM				
A	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/7/2023 của Công ty)			Giá bao gồm vận chuyển đến nơi nhận trong nội ô TPST	Cty TNHH gạch Vạn Trường Phát, 260 Bạch Đằng, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 -0907 272727
1	Bê tông M150R28	m ³	1.203.704		
2	Bê tông M200R28	m ³	1.250.000		
3	Bê tông M250R28	m ³	1.305.556		
4	Bê tông M300R28	m ³	1.370.370		
5	Bê tông M350R28	m ³	1.462.963		
IX	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN				
	CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 18/5/2023 của Công ty)				
a	Dây điện đơn bọc nhựa PVC - 450/750V				
1	VC-1,5 (F 1,38)-450/750V	m	5.870		
2	VC-2,5 (F 1,77)-450/750V	m	9.410		
3	VC-4 (F 2,24)-450/750V	m	14.670		
4	VC-6,0 (F 2,74)-450/750V	m	21.620		
5	VC-10,0 (F 3,56)-450/750V	m	36.340		
b	Dây điện đơn bọc nhựa PVC - 450/750V; 0,6/1KV				
1	VCm-1,5-(1x30/0,25)-450/750V	m	6.140		
2	VCm-2,5-(1x50/0,25)-450/750V	m	9.840		
3	VCm-4-(1x56/0,30)-450/750V	m	15.220		
4	VCm-6-(1x84/0,3)-450/750V	m	23.060		
5	VCm-10-(1x77/0,4)-0,6/1KV	m	41.400		
6	VCm-16-(1x126/0,4)-0,6/1KV	m	61.090		
7	VCm-25-(1x196/0,4)-0,6/1KV	m	89.250		
8	VCm-35-(1x273/0,4)-0,6/1KV	m	126.540		
9	VCm-50-(1x380/0,4)-0,6/1KV	m	181.900		
10	VCm-70-(1x361/0,5)-0,6/1KV	m	253.090		
11	VCm-95-(1x475/0,5)-0,6/1KV	m	331.710		
12	VCm-120-(1x608/0,5)-0,6/1KV	m	419.790		
13	VCm-150-(1x740/0,5)-0,6/1KV	m	544.960		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
c	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-0,6/1KV			TCVN 6610-3 TCVN-5935; QCVN 4:2009/BKHC N và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHC N	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI ĐT: 028 38292971 - 38299443
1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV	m	4.660		
2	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1KV	m	6.570		
3	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1KV	m	8.430		
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	m	12.000		
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	m	19.460		
d	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-1x1 - 0,6/1kV	m	6.990		
2	CVV-1x1,5 - 0,6/1kV	m	9.010		
3	CVV-1x2,5 - 0,6/1kV	m	13.020		
4	CVV-1x4 - 0,6/1kV	m	18.920		
5	CVV-1x6- 0,6/1kV	m	26.550		
6	CVV-1x10 - 0,6/1kV	m	41.510		
7	CVV-1x16 - 0,6/1kV	m	61.650		
8	CVV-1x25 - 0,6/1kV	m	95.400		
9	CVV-1x35 - 0,6/1kV	m	129.940		
10	CVV-1x50 - 0,6/1kV	m	176.740		
11	CVV-1x70 - 0,6/1kV	m	250.090		
12	CVV-1x95 - 0,6/1kV	m	345.150		
13	CVV-1x120 - 0,6/1kV	m	448.090		
14	CVV-1x150 - 0,6/1kV	m	533.930		
15	CVV-1x185 - 0,6/1kV	m	666.110		
16	CVV-1x240 - 0,6/1kV	m	871.430		
17	CVV-1x300 - 0,6/1kV	m	1.093.160		
e	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-2x16 - 0,6/1kV	m	147.040		
2	CVV-2x25 - 0,6/1kV	m	213.190		
3	CVV-2x35 - 0,6/1kV	m	284.060		
4	CVV-2x50 - 0,6/1kV	m	378.340		
5	CVV-2x70 - 0,6/1kV	m	528.750		
6	CVV-2x95 - 0,6/1kV	m	723.150		
7	CVV-2x120 - 0,6/1kV	m	941.630		
8	CVV-2x150 - 0,6/1kV	m	1.116.000		
9	CVV-2x185 - 0,6/1kV	m	1.389.150		
10	CVV-2x240 - 0,6/1kV	m	1.812.260		
11	CVV-2x300 - 0,6/1kV	m	2.271.940		
12	CVV-2x400 - 0,6/1kV	m	2.894.630		
f	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-3x16 - 0,6/1kV	m	203.510		
2	CVV-3x25 - 0,6/1kV	m	303.640		
3	CVV-3x35 - 0,6/1kV	m	407.930		
4	CVV-3x50 - 0,6/1kV	m	548.330		
5	CVV-3x70 - 0,6/1kV	m	772.200		
6	CVV-3x95 - 0,6/1kV	m	1.065.710		
7	CVV-3x120 - 0,6/1kV	m	1.379.590		
8	CVV-3x150 - 0,6/1kV	m	1.638.900		
9	CVV-3x185 - 0,6/1kV	m	2.045.250		
10	CVV-3x240 - 0,6/1kV	m	2.675.030		
11	CVV-3x300 - 0,6/1kV	m	3.348.680		
g	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-4x16 - 0,6/1kV	m	261.230		
2	CVV-4x25 - 0,6/1kV	m	395.210		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
3	CVV-4x35 - 0,6/1kV	m	534.260		
4	CVV-4x50 - 0,6/1kV	m	722.480		
5	CVV-4x70 - 0,6/1kV	m	1.021.280		
6	CVV-4x95 - 0,6/1kV	m	1.409.060		
7	CVV-4x120 - 0,6/1kV	m	1.827.790		
8	CVV-4x150 - 0,6/1kV	m	2.183.960		
9	CVV-4x185 - 0,6/1kV	m	2.716.430		
10	CVV-4x240 - 0,6/1kV	m	3.557.590		
11	CVV-4x300 - 0,6/1kV	m	4.458.260		
	CÔNG TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/01/2023 của Công ty)			TCVN 6610-3; TCVN-5935	Công ty CP dây & cáp điện Thượng Đình; ĐT: 0283 7853625 - 0913 212861
a	Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV				
1	CV 1x16	m	48.718		
2	CV 1x25	m	75.525		
3	CV 1x35	m	104.375		
4	CV 1x50	m	142.772		
5	CV 1x70	m	203.638		
6	CV 1x120	m	355.156		
7	CV 1x150	m	441.375		
8	CV 1x185	m	548.954		
9	CV 1x240	m	723.542		
b	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV				
1	CXV 1x1.5	m	6.309		
2	CXV 1x2.5	m	9.511		
3	CXV 1x4	m	14.646		
4	CXV 1x6	m	20.823		
5	CXV 1x10	m	32.896		
6	CXV 1x16	m	50.535		
7	CXV 1x25	m	77.619		
8	CXV 1x35	m	106.838		
9	CXV 1x50	m	145.433		
10	CXV 1x70	m	206.927		
11	CXV 1x120	m	359.531		
12	CXV 1x150	m	446.411		
13	CXV 1x185	m	555.316		
14	CXV 1x240	m	730.267		
c	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV				
1	CXV 2x1.5	m	13.809		
2	CXV 2x2.5	m	20.558		
3	CXV 2x4	m	31.096		
4	CXV 2x6	m	45.612		
5	CXV 2x10	m	70.218		
6	CXV 2x16	m	106.471		
7	CXV 2x25	m	163.616		
8	CXV 2x35	m	223.606		
9	CXV 2x50	m	302.928		
10	CXV 2x70	m	430.513		
11	CXV 2x120	m	736.784		
12	CXV 2x150	m	914.750		
d	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV				
1	CXV 3x1.5	m	21.207		
2	CXV 3x2,5	m	30.758		
3	CXV 3x4	m	46.656		
4	CXV 3x6	m	65.683		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
5	CXV 3x10	m	102.671		
6	CXV 3x16	m	155.290		
7	CXV 3x25	m	240.575		
8	CXV 3x35	m	328.594		
9	CXV 3x50	m	446.750		
10	CXV 3x70	m	635.979		
11	CXV 3x120	m	1.092.217		
12	CXV 3x150	m	1.355.606		
13	CXV 3x185	m	1.683.640		
14	CXV 3x240	m	2.215.485		
e	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV				
1	CXV 4x1.5	m	26.661		
2	CXV 4x2.5	m	39.886		
3	CXV 4x4	m	60.326		
4	CXV 4x6	m	85.791		
5	CXV 4x10	m	134.653		
6	CXV 4x16	m	204.701		
7	CXV 4x25	m	317.727		
8	CXV 4x35	m	435.459		
9	CXV 4x50	m	592.525		
10	CXV 4x70	m	844.633		
11	CXV 4x120	m	1.450.873		
12	CXV 4x150	m	1.802.185		
13	CXV 4x185	m	2.241.455		
14	CXV 4x240	m	2.945.013		
f	Dây đơn mềm Cu/PVC 300/500 V				
1	VCSF 1x0.5	m	1.960		
2	VCSF 1x0.75	m	2.811		
3	VCSF 1x1.0	m	3.482		
g	Dây đơn mềm Cu/PVC 450/750 V				
1	VCSF 1x1.5	m	4.970		
2	VCSF 1x2.5	m	8.080		
3	VCSF 1x4.0	m	12.824		
4	VCSF 1x6.0	m	19.619		
5	VCSF 1x10.0	m	34.704		
h	Dây Cu/PVC 0,6/1 KV				
1	CV 1x1.5	m	5.299		
2	CV 1x2.5	m	8.531		
3	CV 1x4.0	m	13.595		
4	CV 1x6.0	m	19.754		
5	CV 1x10.0	m	31.924		
	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 10/7/2023 của Công ty)				
a	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)				
1	VCm-1,5-(1x30/0,25)-450/750V	m	5.839		
2	VCm-2,5-(1x50/0,25)-450/750V	m	9.351		
3	VCm-4-(1x56/0,30)-450/750V	m	14.460		
4	VCm-6-(1x84/0,3)-450/750V	m	21.907		
b	Dây điện đơn mềm VCm - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)				
1	VCm-10-(1x77/0,4)-0,6/1KV	m	39.464		
2	VCm-16-(1x126/0,4)-0,6/1KV	m	58.225		
3	VCm-25-(1x196/0,4)-0,6/1KV	m	87.134		
4	VCm-35-(1x273/0,4)-0,6/1KV	m	123.536		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá tính quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
5	VCm-50-(1x380/0,4)-0,6/1KV	m	177.585	TCVN 6610-3; TCVN-61105; TCVN - 5935; QCVN 4:2009/BKHC N	Công ty CP dây cáp điện DAPHACO; ĐC: phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TPHCM; ĐT: 0283 7191177 - 0988 209687
6	VCm-70-(1x361/0,5)-0,6/1KV	m	247.082		
7	VCm-95-(1x475/0,5)-0,6/1KV	m	323.838		
8	VCm-120-(1x608/0,5)-0,6/1KV	m	409.835		
9	VCm-150-(1x740/0,5)-0,6/1KV	m	532.026		
c	Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V(ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
1	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2)-300/500KV	m	7.339		
2	VCmo-2x1,0-(2x32/0,2)-300/500KV	m	9.193		
3	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500KV	m	12.951		
4	VCmo-2x2,5-(2x50/0,25)-300/500KV	m	20.862		
5	VCmo-2x4-(2x56/0,3)-300/500KV	m	31.524		
6	VCmo-2x6-(2x84/0,3)-300/500KV	m	47.128		
d	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1KV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
1	CVV-1	m	6.707		
2	CVV-1,5	m	8.650		
3	CVV-2,5	m	12.487		
4	CVV-4	m	18.159		
5	CVV-6	m	25.478		
6	CVV-10	m	39.839		
7	CCV-16	m	59.162		
8	CVV-25	m	91.544		
9	CVV-35	m	124.686		
10	CVV-50	m	169.605		
11	CVV-70	m	239.992		
12	CVV-95	m	331.211		
13	CVV-120	m	429.995		
14	CVV-150	m	512.367		
15	CVV-185	m	639.213		
16	CVV-240	m	836.239		
17	CVV-300	m	1.049.027		
e	Cáp điện lực hạ thế CVX - 0,6/1KV (1 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)				
1	CXV 1x1	m	6.411		
2	CXV 1x1,5	m	8.315		
3	CXV 1x2,5	m	12.438		
4	CXV 1x4	m	17.705		
5	CXV 1x6	m	24.935		
6	CXV 1x10	m	39.514		
7	CXV 1x16	m	59.271		
8	CXV 1x25	m	91.870		
9	CXV 1x35	m	125.880		
10	CXV 1x50	m	170.897		
11	CXV 1x70	m	242.261		
12	CXV 1x95	m	332.937		
13	CXV 1x120	m	434.207		
14	CXV 1x150	m	518.088		
15	CXV 1x185	m	645.151		
16	CXV 1x240	m	843.903		
17	CXV 1x300	m	1.057.333		
X	THIẾT BỊ VỆ SINH				
A	INAX (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 09/6/2023 của Công ty)				
1	Bàn cầu 2 khối C-514VAN	bộ	3.090.909		
2	Bàn cầu 2 khối C-108VA	bộ	2.254.545		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
3	Lavabo treo tường L-2389VFC	cái	1.272.727	QCVN 16:2014/BXD; ISO9001:2008; Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được	Cty TNHH Lixil Việt Nam. Chi nhánh Cần Thơ. ĐT: 0292 6252246 - 0907 218184
4	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	645.455		
5	Bồn tiêu U-116V	cái	800.000		
6	Van xả tiêu UF-8V	cái	1.309.091		
7	Vòi lạnh Lavabo LFV-17	cái	690.909		
B	American Standard (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/4/2022 của Công ty)				
1	Bàn cầu 2 khối VF-2398	bộ	2.363.636		
2	Bàn cầu 2 khối VF-2397	bộ	2.545.455		
3	Bàn cầu 2 khối VF-2013	bộ	3.181.818		
4	Bàn cầu 2 khối VF-2162	bộ	3.545.455		
5	Bàn cầu 2 khối VF-2719	bộ	3.727.273		
6	Bàn cầu 2 khối VF-1858	bộ	5.636.364		
7	Lavabo treo tường VF-0940	cái	727.273		
8	Lavabo treo tường VF-0969	cái	772.727		
9	Lavabo âm bàn VF-0476	cái	954.545		
10	Bồn tiêu VF-0414	cái	1.636.364		
11	Bồn tiêu VF-0412	cái	1.636.364		
12	Van xả tiêu WF-9802	cái	1.363.636		
13	Vòi lạnh Lavabo WF.T601	cái	818.182		
14	Vòi chậu 01 lỗ WF-T823	cái	1.090.909		
15	Vòi tắm sen lạnh WF-T603	cái	818.182		
16	Vòi xịt vệ sinh FFAS6868	cái	509.091		
A	ĐỒNG TÂM (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 24/02/2023 của Công ty)			QCVN 16:2004/BXD; JIS A 5207:2009; Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, ĐT:190063656 5 - 0909921829
1	Cầu 1 khối Pearl 1 (nắp thông minh) K7530AGTT	bộ	7.560.000		
2	Cầu 1 khối Pearl 1 (nắp rơi êm) K7530HGTT	bộ	6.300.000		
3	Cầu 1 khối Pearl 2 (nắp rơi êm) K7730HN2T	bộ	6.900.000		
4	Cầu 1 khối Pearl 3 (nắp thông minh) K8030ST	bộ	24.200.000		
5	Bồn tiêu nam Pearl UT75XTT	cái	3.342.037		
6	Bồn tiêu nữ Pearl BD7500T	cái	5.140.000		
7	Lavabo Pearl âm bàn (vuông) LB77NUT	cái	1.040.000		
8	Lavabo Pearl dương bàn (tròn) LB80NUT	cái	1.155.000		
9	Lavabo Pearl dương bàn (tre) LB11NUT	cái	1.271.019		
10	Lavabo Pearl âm bàn (oval) LB75NUT	cái	2.073.981		
XI	THIẾT BỊ ĐIỆN			Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn	Cty TNHH TM-DV điện Mạnh Phương; ĐC: 272A Nguyễn Trãi, Phường 8,
A	Cty TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG (MPE), (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/4/2023 của Công ty)				
	Ông luôn				
1	Ông luôn PVC A9016L (cây 2,92m)	cây	28.273		
2	Ông luôn PVC A9020L (cây 2,92m)	cây	36.455		
3	Ông luôn PVC A9025L (cây 2,92m)	cái	55.455		
4	Ông luôn PVC A9032L (cây 2,92m)	cái	89.910		
5	Ông luôn dây điện đàn hồi D16 (A9016 CT; cuộn 50m)	cuộn	208.455		
6	Ông luôn dây điện đàn hồi D20 (A9020 CT; cuộn 50m)	cái	258.819		
7	Ông luôn dây điện đàn hồi D25 (A9025 CT; cuộn 40m)	cái	297.455		
8	Ông luôn dây điện đàn hồi D32 (A9032 CT; cuộn 25m)	cái	366.273		
	Hộp, cầu dao, mặt nạ, công tắc, ổ cắm				
1	Hộp nhựa âm tường đơn A157N	cái	5.728		
2	Hộp nhựa âm tường 2 mặt đơn A157ND	cái	15.000		
3	Cầu dao 1 pha 16A (MP6-C116)	cái	65.910		
4	Cầu dao 1 pha 20A (MP6-C120)	cái	65.910		
5	Cầu dao 2 pha 25A (MP6-C225)	cái	143.819		
6	Cầu dao 2 pha 63A (MP6-C263)	cái	213.364		
7	Cầu dao bảo vệ RCBO-30/232	cái	471.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
8	Cầu dao tự động 10A-40A (SB10-SB40)	cái	54.000	theo chuẩn của địa phương tỉnh Sóc Trăng	Quận 5, TP. Hồ Chí Minh;ĐT: 0283 9241853 - 0907 065879
9	Mặt đơn, đôi, ba (A501,A502,A503)	cái	15.364		
10	Ổ cắm 2 chấu (A6US)	cái	29.455		
11	Ổ cắm đôi 3 chấu (A6UES2)	cái	74.364		
12	Ổ cắm đa năng 1,5 module (A6UESM)	cái	62.000		
13	Công tắc 1 chiều (A6M/1)	cái	18.455		
14	Công tắc 2 chiều (A6M/2)	cái	30.819		
	Đèn				
1	Đèn led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng/vàng (MGT-120T/V)	cái	146.637		
2	Đèn led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng/vàng (MGT-110T/V)	cái	125.273		
3	Đèn led panel âm trần - tròn âm 9W ánh sáng trắng/trung tính/vàng (RPL3-9T/N/V)	cái	146.728		
4	Đèn led panel âm trần - tròn âm 18W ánh sáng trắng/trung tính/vàng (RPL3-18T/N/V)	cái	260.637		
5	Đèn led bulb nhựa 20W ánh sáng trắng/vàng (LBD2-20T/V)	cái	117.819		
6	Đèn led bulb nhựa 40W ánh sáng trắng/vàng (LBD2-40T/V)	cái	248.455		
B	Chi nhánh Cty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 28/12/2022 của Công ty)				Chi nhánh Cty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông.Đại chỉ: 77AA-79AA, Nguyễn Văn Cừ (Nối dài), quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 02923. 813346 - 0907610369
	Đèn LED chiếu sáng đường (Có cổng chờ Nema)				
1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W 5000K	cái	6.000.000		
2	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W 5000K	cái	7.000.000		
3	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W 5000K	cái	7.200.000		
4	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W 5000K	cái	7.500.000		
5	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W 5000K	cái	9.000.000		
6	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W 5000K	cái	7.700.000		
7	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W 5000K	cái	8.100.000		
8	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W 5000K	cái	8.700.000		
9	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W 5000K	cái	9.400.000		
10	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W 5000K	cái	9.800.000		
11	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W 5000K	cái	10.500.000		
	Bộ điều khiển đèn chiếu sáng thông minh				
1	Bộ điều khiển đèn chiếu sáng thông minh Controller	cái	3.600.000		
	Tủ điều khiển thông minh				
1	Tủ điều khiển thông minh TĐK CSLR-15.DA 15A	cái	73.000.000		
2	Tủ điều khiển thông minh TĐK CSLR-15.DA 30A	cái	73.000.000		
3	Tủ điều khiển thông minh TĐK CSLR-15.DA 50A	cái	80.000.000		
XII	SƠN, VÔI CÁC LOẠI			QCVN 16:2019/BXD; Giấy phép hành nghề	Chi nhánh Cty CP L.Q Joton tại Cần Thơ; P. An Hòa, Q. An Hòa, Q.
A	Chi nhánh Cty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/11/2022 của Công ty)				
	Sơn ngoại thất				
1	Sơn phủ gốc nước ngoại thất FA NGOÀI (CT)	lít	337.200		
2	Sơn phủ gốc nước ngoại thất JONY	lít	231.273		
3	Sơn phủ gốc nước ngoại thất ATOM SUPPER	lít	147.273		
	Sơn nội thất				
1	Sơn phủ gốc nước nội thất NEWFA	lít	96.667		
2	Sơn phủ gốc nước nội thất ACCORD	lít	65.859		
3	Sơn phủ gốc nước nội thất WEST	lít	165.560		
	Sơn lót				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
1	Sơn lót ngoại thất PROS	lít	179.273	Giá giao hàng trên nội ô tỉnh Sóc Trăng	An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ; ĐT: 02923.765108-527096
2	Sơn lót nội thất PROSIN	lít	105.742		
	CHỐNG THÂM GỐC NƯỚC				
1	Chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	lít	202.273		
	Bột trét JOTON				
1	Bột trét ngoại thất GACCI	kg	9.825		
2	Bột trét nội thất GRANDER	kg	7.463		
B	Công ty Cổ phần L.Q JOTON (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 12/6/2023 của Công ty)			Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty CP L.Q Joton, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0283 8461970 - 0768 405168
	Sơn giao thông				
1	Sơn giao thông lót Joline Primer	kg	92.400		
2	Sơn giao thông trắng Joline 20% hạt phản quang (JIPT25)	kg	36.000		
3	Sơn giao thông vàng Joline 20% hạt phản quang (JIPV25)	kg	37.200		
4	Sơn giao thông trắng Joline 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	43.200		
5	Sơn giao thông vàng Joline 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	45.600		
6	Sơn kẻ vạch đường JOWAY lạnh màu trắng, đen	kg	150.000		
7	Sơn kẻ vạch đường JOWAY lạnh màu vàng, đỏ	kg	186.000		
8	Sơn Clear phản quang JOWAY-PLUS (01 bộ gồm Clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg)	kg	186.120		
9	Hạt phản quang Glass Bead	kg	24.600		
10	Jothiner Joway TN400	lít	76.860		
C	Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/4/2023 của Công ty)			QCVN 16:2019/BXD Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam); ĐC: KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ĐT:0251 3836579 - 3836586; 0968 140511
	Sơn lót				
1	Nội thất cao cấp Odour-less sealer	lít	171.273		
2	Nội thất Matex sealer	lít	89.636		
3	Ngoại thất cao cấp WeatherGrard Sealer	lít	241.273		
4	Ngoại thất Super Matex sealer	lít	143.091		
	Sơn phủ nội thất				
1	Vatex - màu chuẩn	lít	49.091		
2	Chống nấm mốc Matex - màu chuẩn	lít	104.645		
3	VOC thấp Odour-less chùi rửa vượt trội - màu chuẩn	lít	196.909		
4	Odour-less chùi rửa vượt trội kháng khuẩn - màu chuẩn	lít	191.455		
5	VOC thấp Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn	lít	359.273		
6	VOC thấp Odour-less siêu bóng - màu chuẩn	lít	393.091		
7	VOC thấp Spotless Plus - màu chuẩn	lít	270.000		
8	Matex sắc màu dịu mát - màu chuẩn	lít	79.636		
	Sơn phủ ngoại thất				
1	Super Matex - màu chuẩn	lít	171.818		
2	Chống thấm SuperGrard - màu chuẩn	lít	257.091		
3	Chống nóng, bền màu WeatherGrard - màu chuẩn	lít	363.455		
4	Chống nóng, bền màu WeatherGrard siêu bóng - màu chuẩn	lít	513.818		
5	Cao cấp WeatherGrard Plus+ - màu chuẩn	lít	454.727		
	Chất chống thấm				
1	WP 100	kg	217.455		
2	WP 200	kg	206.664		
	Bột trét tường				
1	Nội Thất Skimcoat	kg	10.164		
2	Ngoại thất WeatherGard Skimcoat	kg	12.618		
	SƠN DỰ ÁN				
	Bột trét tường (sơn dự án)				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá tính quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
1	Bột trét ngoại thất Weatherbond Skimcoat	kg	5.727		
2	Bột trét nội thất Interior Skimcoat	kg	4.591		
	Sơn lót (sơn dự án)				
1	Sơn lót nội thất cao cấp Interior Sealer	lít	33.233		
2	Sơn lót ngoại thất cao cấp Weatherbond Sealer	lít	51.565		
	Sơn phủ nội thất (sơn dự án)				
1	Chống nấm mốc Matex Light - màu chuẩn	lít	36.418		
2	Chịu chùi rửa Super Easy Wash - màu chuẩn	lít	63.636		
	Sơn phủ ngoại thất (sơn dự án)				
1	Chống rêu mốc, chống bong tróc Superbond	lít	98.991		
2	Màng sơn bóng mờ, bền màu Weatherbond	lít	120.209		
3	Có khả năng che phủ vết nứt Weatherbond Flex	lít	127.273		
D	Cty TNHH KOVA NANOPRO (Cập nhật theo Bảng giá ngày 30/6/2023 của Công ty)			QCVN 16:2019/BXD Giá áp dụng tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển.	Cty TNHH KOVA NANOPRO; ĐC: Huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0283 6203797 - 0344 528289
	Bột bả tường				
1	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	330.091		
2	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	308.000		
3	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	473.636		
5	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	445.909		
6	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	442.909		
7	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	753.636		
8	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	935.455		
9	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	627.273		
11	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	359.909		
12	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	486.364		
	Sơn nhũ tương				
1	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (18 lít)	thùng	1.285.364		
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (18 lít)	thùng	1.868.182		
3	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	1.459.909		
4	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	1.473.455		
5	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (18 lít)	thùng	1.411.000		
6	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng	1.161.000		
7	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO® Anti-Bacteria (18 lít)	thùng	3.792.091		
8	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (18 lít)	thùng	1.695.273		
9	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (18 lít)	thùng	1.891.909		
10	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	thùng	2.662.818		
11	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng	3.273.818		
12	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (18 lít)	thùng	2.035.273		
13	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (18 lít)	thùng	4.117.000		
14	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (18 lít)	thùng	2.279.636		
15	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (18lít)	thùng	2.562.636		
16	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (18 lít)	thùng	4.616.000		
17	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning (18 lít)	thùng	6.413.273		
18	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (18 lít)	thùng	1.253.636		
19	Sơn nội thất KOVA K-203 (18 lít)	thùng	1.562.727		
20	Sơn nội thất KOVA K-260 (18 lít)	thùng	2.228.182		
21	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (18 lít)	thùng	3.419.091		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
22	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (18 lít)	thùng	3.801.818		
23	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (18 lít)	thùng	3.322.727		
24	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (18 lít)	thùng	2.706.364		
25	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (18 lít)	thùng	2.560.909		
26	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (18 lít)	thùng	2.918.182		
27	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (18 lít)	thùng	3.688.182		
28	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 plus (18 lít)	thùng	4.920.000		
	Chất chống thấm				
1	Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A hai thành phần (35kg)	bộ	1.955.636		
2	Chất chống thấm co giãn KOVA FlexiProof	kg	63.427		
3	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	225.455		
4	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	604.545		
5	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (22kg)	thùng	3.220.000		
6	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg)	thùng	3.113.636		
7	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	5.231.818		
	Sơn sàn đa năng				
1	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	43.636		
2	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg	45.273		
3	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	226.727		
4	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	272.000		
5	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	273.455		
6	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg	341.836		
7	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	287.273		
8	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	9.183.636		
	Sơn kim loại chuyên dụng				
1	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (05kg)	thùng	1.786.364		
	Sơn chống cháy				
1	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	236.200		
2	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	242.455		
E	CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM (Cập nhật theo Bảng giá ngày 14/6/2023 của Công ty)				
	Bột bả				
	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	9.500		
	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	11.300		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	Sơn tường dạng nhũ tương			TCVN 7239-2014; QCVN 16:2019/BXD Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Công ty CP Infor Việt Nam. ĐC: 03, ngách 105/16, phố Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội. ĐT: 02462652566
	Sơn mịn nội thất E200 (18 lít)	lít	37.000		
	Sơn mịn nội thất E300 (18 lít)	lít	70.500		
	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18 lít)	lít	82.300		
	Sơn nội thất bán bóng A68 (18 lít)	lít	142.000		
	Sơn nội thất E5000 (18 lít)	lít	189.500		
	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18 lít)	lít	208.000		
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18 lít)	lít	96.800		
	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18 lít)	lít	184.800		
	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	lít	175.200		
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18 lít)	lít	229.800		
	Sơn chống kiềm nội thất Infor Eco (18 lít)	lít	59.800		
	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	lít	98.100		
	Sơn chống kiềm ngoại thất Eco (18 lít)	lít	97.900		
	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít)	lít	145.000		
	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano (18 lít)	lít	187.000		
	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18 lít)	lít	155.600		
F	Cty TNHH SƠN DURA VIỆT NAM (Xem Bảng giá đính kèm ngày 01/9/2022 của công ty)				
G	Cty TNHH TẬP ĐOÀN GAMA (Xem Bảng giá đính kèm ngày 13/12/2022 của Công ty)				
XIII	TRẦN CÁC LOẠI				
	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Cập nhật theo Bảng giá ngày 27/6/2023 của Công ty)			ASTM C635 Giá áp dụng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển. Chưa bao gồm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng. ĐC: Lô R1A, KCN Long Hậu, huyện Cần Giuộc,
	Hệ trần nổi				
1	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	110.000		
2	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	125.000		
3	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	119.000		
4	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	136.000		
5	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	122.000		
6	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	136.000		
7	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	119.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Đơn vị tính/ Ghi chú khác	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
8	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	133.000	chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.		tỉnh Long An. ĐT: 05692666666
9	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	114.000			
10	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	128.000			
	Hệ trần chìm					
11	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	101.000			
12	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	128.000			
13	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	105.300			
14	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	128.000			
	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tâm Đức Minh (Cập nhật theo Bảng giá ngày 01/01/2023 của Công ty)					
1	Tấm ốp trần, tường					
	Tấm phẳng 100 mm (T100) Kích thước: 100*9,2*3600 mm	m ²	499.091			
	Tấm phẳng 300 mm (T300) Kích thước: 300*9,2*3600 mm	m ²	408.182			
	Tấm phẳng 400 mm (T400) Kích thước: 400*9,2*3600 mm	m ²	426.364			
	Tấm phẳng 600 mm (T600) Kích thước: 600*9,2*3600 mm	m ²	453.636			
	Tấm sóng 152 (TS152) Kích thước: 152*9.6*3600 mm	m ²	462.727			
	Tấm sóng 195 (TS195) Kích thước: 195*20*3600 mm	m ²	490.000			
	Tấm sóng 205 (TS205) Kích thước: 205*20*3600 mm	m ²	517.273			
	Tấm sóng 280 (TS280) Kích thước: 280*40*3600 mm	m ²	662.727			
	Tấm sóng 288 (TS288) Kích thước: 288*9.2*3600 mm	m ²	426.364			
	Vách ngăn (VN) Kích thước: 300*27*3600 mm	m ²	853.636			
2	Bậc cầu thang, thanh lam hộp, lam treo, phào chỉ cao cấp			TCVN 11353:2016 (Giá áp dụng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)		Công ty TNHH ĐT XD Tâm Đức Minh; ĐC: 345, đường Nguyễn Huệ, phường An Hoà, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; ĐT: 0939776246
	Mặt bậc cầu thang Kích thước: 300*22*2400m	md	317.273			
	Cổ bậc cầu thang Kích thước: 200*10*2400m	md	180.909			
	Phào cầu thang Kích thước: 80*10*3000m	md	117.273			
	Hộp 50x60 Kích thước: 50*60*3600 mm	md	171.818			
	Hộp 50x100 Kích thước: 50*100*3600 mm	md	199.091			
	Hộp 80x180 Kích thước: 80*180*3600 mm	md	644.545			
	Phào vách T26 Kích thước: 100*60*3000 mm	md	199.091			

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá tính quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	Phào chân tường 100 Kích thước: 100*17*3000 mm	md	108.182		
	Phào cổ trần 100 Kích thước: 100*25*3000 mm	md	108.182		
	Phào cổ trần 70 Kích thước: 70*18*3000 mm	md	90.000		
	Phào cửa 68 Kích thước: 68*40*3000 mm	md	108.182		
	Phào cửa 40 Kích thước: 40*32*3000 mm	md	90.000		
	Phào góc âm Kích thước: 25*17*3000 mm	md	45.455		
	Phào góc dương V25 Kích thước: 25*25*3000 mm	md	45.455		
	Phào góc dương V36 Kích thước: 36*36*3000 mm	md	62.727		
	Máng 31 Kích thước: 32*6*3000 mm	md	35.455		
	Máng 14 Kích thước: 14*10*3000 mm	md	30.909		
	Máng Z Kích thước: 40*4*3000 mm	md	35.455		
XIV	CỬA CÁC LOẠI				
A	Chi nhánh Công ty Cổ phần EUROWINDOW (Cập nhật theo Bảng giá ngày 20/3/2023 của Công ty)			(Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt)	CN Cty Cổ Phần EURO WINDOW ĐT: (04) 02437474700-0949688800
	Cửa nhựa, vách kính Eurowindow hệ Asia Profile Eurowindow, kính an toàn 6,38mm				
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400*1400	m ²	3.440.668		
2	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) 2100*1400	m ²	3.373.066		
3	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) 2400*1400	m ²	3.469.652		
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong 1400*1400	m ²	4.668.574		
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong 1400*1400	m ²	3.784.613		
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong 700*1400	m ²	5.001.771		
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong 700*1400	m ²	4.035.347		
8	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài 1400*1400	m ²	4.017.287		
9	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài 700*1400	m ²	4.214.840		
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài 700*1400	m ²	4.382.410		
11	Cửa đi 1 cánh mở quay 900*2200	m ²	4.495.548		
12	Cửa đi 2 cánh mở quay 1800*2200	m ²	4.383.722		
13	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600*2200	m ²	2.888.291		
14	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) 3200*2200	m ²	2.629.809		
15	Vách kính 1000*1500	m ²	2.556.703		
16	Vách kính (cố đồ cố định) 1000*2000	m ²	2.796.080		
	Cửa nhựa, vách kính Eurowindow hệ Profile của hãng Koemmerling, kính an toàn 6,38mm				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400*1400	m ²	4.460.950		
2	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) 2100*1400	m ²	4.385.869		
3	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) 2400*1400	m ²	4.463.155		
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong 1400*1400	m ²	8.169.256		
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong 1400*1400	m ²	6.965.511		
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong 700*1400	m ²	8.069.642		
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong 700*1400	m ²	6.558.952		
8	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài 1400*1400	m ²	6.219.629		
9	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài 700*1400	m ²	6.522.399		
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài 700*1400	m ²	6.566.601		
11	Cửa đi 1 cánh mở quay 900*2200	m ²	7.595.372		
12	Cửa đi 2 cánh mở quay 1800*2200		6.927.213		
13	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600*2200		4.741.851		
14	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) 3200*2200		4.306.831		
15	Vách kính 1000*1500	m ²	3.199.960		
16	Vách kính (cố đồ cố định) 1000*2000	m ²	3.610.979		
	Cửa nhôm Eurowindow, kính an toàn 6,38mm				
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400*1500	m ²	3.809.301		
2	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) 1800*1200	m ²	4.103.533		
3	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) 3200*1200	m ²	3.786.120		
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong 1400*1400	m ²	6.303.678		
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong 1400*1400	m ²	5.916.911		
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong 700*1400	m ²	7.559.431		
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong 700*1400	m ²	5.029.546		
8	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách 1400*1600	m ²	4.698.508		
9	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài 1400*1500	m ²	4.962.592		
10	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách 1200*1400	m ²	5.746.329		
11	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài 600*1200	m ²	5.786.647		
12	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách 1400*1600	m ²	5.162.619		
13	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài 800*1200	m ²	5.829.306		
14	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách 1400*1600	m ²	6.068.957		
15	Cửa đi 1 cánh mở quay 800*2200	m ²	5.635.685		
16	Cửa đi 2 cánh mở quay 1600*2200	m ²	5.233.070		
17	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600*2200	m ²	3.442.656		
18	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt 2 cánh cố định) 3200*2200	m ²	3.193.766		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
19	Cửa đi 4 cánh xếp trượt 2800*2200	m ²	8.363.120		
20	Cửa đi 6 cánh xếp trượt 3600*2200	m ²	9.738.843		
21	Vách kính (có đồ cố định) 1200*1200	m ²	3.412.133		
B	CÔNG TY TNHH MTV GIA PHÚC WINDOW (Cập nhật theo Bảng giá ngày 01/4/2023 của Công ty)				
	Cửa nhôm kính trắng dày 5mm, thanh nhôm định hình Taiwan, Tungkang, Ynghua				
1	Cửa sổ trượt hệ 500	m ²	1.450.000		
2	Cửa đi, cửa sổ mở, cửa sổ trượt hệ 700	m ²	1.650.000		
3	Cửa đi hệ 1000	m ²	2.150.000		
4	Vách ngăn hệ 700	m ²	1.150.000		
5	Vách ngăn hệ 1000	m ²	1.600.000		
	Cửa nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)				
1	Cửa sổ mở trượt hệ 55	m ²	2.200.000		
2	Cửa sổ mở trượt hệ 93	m ²	3.000.000		
3	Cửa sổ mở quay hệ 55	m ²	2.900.000		
4	Cửa đi mở quay hệ 55	m ²	3.100.000		
5	Cửa đi trượt hệ 93, 2 ray, 3 ray	m ²	3.600.000		
6	Cửa đi xếp trượt hệ 63, cửa trên 8 m ²	m ²	3.600.000		
7	Mặt dựng hệ 65	m ²	3.050.000		
8	Vách ngăn hệ 55	m ²	1.950.000		
	Cửa nhựa uPVC thanh Profile Sparlee, Profile Kinbon, kính ghép an toàn 6,38 (bao gồm phụ kiện Gouqiang ASSA ABLOY, GU)				
1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 4 cánh	m ²	2.400.000		
2	Cửa sổ mở quay, mở hất	m ²	2.650.000		
3	Cửa đi mở quay, mở trượt	m ²	2.950.000		
4	Vách ngăn	m ²	1.950.000		
XV	ĐÀM BTCT DỰ ỨNG LỰC				
	Cty Cổ phần Duy Giang (Cập nhật theo Bảng giá ngày 01/3/2023 của Công ty)				
A	Đàm BTCT dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn				
1	Đàm BTCT DƯ'L I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m	mét	537.273		
2	Đàm BTCT DƯ'L I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	mét	714.545		
3	Đàm BTCT DƯ'L I.500 (H8) L = 15m	mét	831.818		
4	Đàm BTCT DƯ'L I.650 (H8) L = 18m	mét	1.203.636		
5	Đàm BTCT DƯ'L I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	mét	1.462.727		
6	Đàm BTCT DƯ'L I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	mét	1.602.727		
7	Đàm BTCT DƯ'L I.500 (50%HL93) L = 15m	mét	1.818.182		
8	Đàm BTCT DƯ'L I.650 (50%HL93) L = 18m	mét	1.962.727		
9	Đàm BTCT DƯ'L I.280 (65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	mét	1.430.000		
10	Đàm BTCT DƯ'L I.400 (65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	mét	1.580.909		
11	Đàm BTCT DƯ'L I.500 (65%HL93) L = 15m	mét	1.785.455		
12	Đàm BTCT DƯ'L I.650 (65%HL93) L = 18m	mét	1.930.000		
B	Đàm BTCT dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93				
3	Đàm BTCT DƯ'L I.12.5m mới	dầm	32.836.364		

TCVN 9366-2:2012; Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt trong địa bàn tỉnh Sóc Trăng

Cty TNHH MTV Gia Phúc Window; ĐC: 338, Phạm Hùng, Phường 8, TP. Sóc Trăng. ĐT: 0299,3713737-0918357733

TCVN 9114:2012 (Giá giao hàng cấp mạng sông trên địa bàn thành phố Sóc Trăng)

Cty Cổ phần Duy Giang, ĐC: phường 8, TP. Sóc Trăng

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
4	Dầm BTCT DƯỠI I.18.6m mới	dầm	58.454.545	theo chuẩn thành phố Sóc Trăng, nơi Sà lan vận chuyển dầm ra vào được)	ĐC. phường Phú Thù, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ; ĐT: 02923 918335 - 0913 339499
5	Dầm BTCT DƯỠI I.24.54m	dầm	99.054.545		
6	Dầm BTCT DƯỠI I.33m	dầm	178.818.182		
C	Gia công cơ khí				
1	Lan can, tường hộ lan	kg	49.091		
D	Phụ kiện cao su				
1	Gối cao su 200x150x25 mm	cái	376.364		
2	Gối cao su 250x150x25 mm	cái	469.091		
3	Gối cao su 300x150x25 mm	cái	567.273		
4	Gối cao su 350x150x25 mm	cái	654.545		
5	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép	cái	567.273		
6	Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép	cái	752.727		
7	Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép	cái	709.091		
8	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái	992.727		
11	Gối cao su bản thép 300x150x28 mm	cái	632.727		
12	Gối cao su bản thép 300x150x39 mm	cái	880.364		
11	Gối cao su bản thép 300x150x42 mm	cái	948.000		
12	Gối cao su bản thép 300x150x44 mm	cái	992.727		
13	Gối cao su 250x300x40 mm bản cốt thép	cái	1.320.000		
14	Gối cao su 250x300x50 mm bản cốt thép	cái	1.412.727		
15	Gối cao su 506x203x50 mm cốt bản thép	cái	1.933.091		
16	Gối cao su 560x203x50 mm cốt bản thép	cái	2.138.182		
17	Gối cao su 600x300x65 mm cốt bản thép	cái	4.402.909		
18	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	mét	3.141.818		
19	Khe thép răng lược MSRS 22-20A mạ kẽm	mét	6.490.909		
20	Cao su chèn khe 50x40mm	mét	2.290.909		
XVI	NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA			TCVN 13567-1:2022 (Giá tại trạm trộn, đặt tại 17 Cao Thắng, P8, TPST)	Cty TNHH TVĐT Sông Hậu. ĐT:02993 619556 - 0948 724477
A	Cty TNHH TVĐT Sông Hậu (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 05/6/2023 của Công ty)				
1	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C9,5	tấn	1.682.800		
2	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5	tấn	1.688.300		
3	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C19	tấn	1.644.300		
4	Bê tông nhựa nguội	tấn	1.726.800		
B	Cty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/01/2023 của Công ty)			TCCS 09:2014/TCĐB VN; Giá giao hàng trên địa bàn trung tâm thành phố Sóc Trăng	Cty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai; ĐC: xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0933 128821
	Vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô				
1	Carboncor Asphalt - CA 6.7 (bao 25kg)	tấn	3.850.000		
2	Carboncor Asphalt - CA 9.5 (bao 25kg)	tấn	3.850.000		
3	Carboncor Asphalt - CA 19 (bao 25kg)	tấn	3.110.000		
C	NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX (Cập nhật theo Bảng giá ngày 14/6/2023 của công ty)			Giá tại kho Cty TNHH XD và TM Hiệp Thịnh	Cty TNHH XD và TM Hiệp Thịnh; ĐC: 430 Phạm Hùng, P8, TPST; ĐT: 0985 299129
1	Nhựa đường	kg	17.000		
XVII	ĐIỆN NGOẠI VI				
	Cty Cổ phần BTLT An Giang (Cập nhật theo Bảng giá ngày 26/4/2023 của công ty)				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá tính quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
A	CỘT ĐIỆN BTLT			Giá giao hàng cấp mạng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (vận chuyển và bốc dỡ 02 đầu bằng Sà lan)	Cty Cổ phần BTLT An Giang, ĐT: 02963 931184 - 0918 494901
A.1	Cty Cổ phần BTLT An Giang				
	Trụ BTLT có hệ số an toàn K=1,5				
1	Trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0	trụ	26.850.000		
2	Trụ BTLT 20-PC-13.0, 14.0	trụ	21.950.000		
3	Trụ BTLT 20-PC-11.0, 12.0	trụ	20.860.000		
4	Trụ BTLT 18-PC-11.0, 12.0	trụ	19.090.000		
5	Trụ BTLT 18-PC-9.2	trụ	17.760.000		
6	Trụ BTLT 16-PC-11.0, 12.0	trụ	17.550.000		
7	Trụ BTLT 16-PC-9.2	trụ	17.150.000		
8	Trụ BTLT 14-PC-9.2	trụ	7.320.000		
9	Trụ BTLT 14-PC-6.5	trụ	6.390.000		
10	Trụ BTLT 12-PC-5.4	trụ	4.410.000		
11	Trụ BTLT 12-PC-3.5	trụ	4.130.000		
12	Trụ BTLT 10,5-PC-5.0	trụ	3.950.000		
13	Trụ BTLT 10,5-PC-3.5	trụ	3.260.000		
14	Trụ BTLT 8,5-PC-3.0	trụ	2.280.000		
15	Trụ BTLT 8,5-PC-2.0	trụ	2.060.000		
16	Trụ BTLT 7,5-PC-3.0	trụ	1.910.000		
17	Trụ BTLT 7,5-PC-2.0	trụ	1.770.000		
18	Trụ BTLT 6,5-PC-2.0	trụ	1.540.000		
	Trụ BTLT có hệ số an toàn K=2				
1	Trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0	trụ	35.560.000		
2	Trụ BTLT 20-PC-13.0, 14.0	trụ	30.140.000		
3	Trụ BTLT 20-PC-11.0, 12.0	trụ	27.460.000		
4	Trụ BTLT 18-PC-11.0, 12.0	trụ	26.040.000		
5	Trụ BTLT 18-PC-9.2	trụ	24.020.000		
6	Trụ BTLT 16-PC-11.0, 12.0	trụ	19.790.000		
7	Trụ BTLT 16-PC-9.2	trụ	19.130.000		
8	Trụ BTLT 14-PC-8.5, 9.2	trụ	9.030.000		
9	Trụ BTLT 14-PC-6.5	trụ	7.010.000		
10	Trụ BTLT 12-PC-5.4	trụ	5.390.000		
11	Trụ BTLT 12-PC-3.5	trụ	4.410.000		
12	Trụ BTLT 10,5-PC-5.0	trụ	4.260.000		
13	Trụ BTLT 10,5-PC-3.5	trụ	3.700.000		
14	Trụ BTLT 8,5-PC-3.0	trụ	2.680.000		
15	Trụ BTLT 8,5-PC-2.0	trụ	2.320.000		
16	Trụ BTLT 7,5-PC-3.0	trụ	2.250.000		
17	Trụ BTLT 7,5-PC-2.0	trụ	1.970.000		
18	Trụ BTLT 6,5-PC-2.0	trụ	1.670.000		
A.2	Công ty Điện lực Sóc Trăng (Cập nhật theo Bảng giá ngày 10/5/2023 của Công ty)				Cty Điện lực Sóc Trăng
1	Trụ BTLT 6,5-PC-250 kgf -TĐ, K=2	trụ	1.726.860		
2	Trụ BTLT 7,5-PC-300 kgf-TĐ, K=2	trụ	2.271.540		
3	Trụ BTLT 8,5m-300 kgf, K=2 (có tiếp địa)	trụ	2.626.500		
4	Trụ BTLT 12-PC-540 kgf-TĐ, K=2	trụ	5.216.280		
5	Trụ BTLT 12-PC-720 kgf-TĐ, K=2	trụ	6.564.720		
6	Trụ BTLT 14-PC-850 kgf-TĐ, K=2	trụ	8.804.640		
7	Trụ BTLT 14-PC-1100 kgf-TĐ, K=2	trụ	10.060.260		
8	Trụ BTLT DUL 16m 1000kgf-TĐ	trụ	18.772.080		
9	Trụ BTLT DUL 18m 1100kgf-TĐ	trụ	23.468.160		
10	Trụ BTLT DUL 20m 1300kgf-TĐ	trụ	29.299.500		
	Cty Cổ phần Tập đoàn S.lighting (Cập nhật theo Bảng giá ngày 18/4/2023 của Công ty)				
A	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL608				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Giá chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
1	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 30W đến < 40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	5.720.000	"Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	Cty Cổ phần Tập đoàn S.lighting Việt Nam; ĐC: 23/1/8, đường số 27, Khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0929966868
2	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	6.050.000		
3	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	6.600.000		
4	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.260.000		
5	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.920.000		
6	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.850.000		
7	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.910.000		
8	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.350.000		
9	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.680.000		
10	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 120W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.285.000		
11	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 140W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.780.000		
12	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 180W đến <190W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.320.000		
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL602					
1	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.160.000		
2	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.820.000		
3	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.750.000		
4	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.810.000		
5	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.250.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá tính quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
6	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.680.000	"Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được"	Cty Cổ phần Tập đoàn S.lighting Việt Nam; ĐC: 23/1/8, đường số 27, Khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0929966868
7	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.690.000		
8	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.200.000		
9	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.680.000		
10	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.900.000		
11	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.120.000		
12	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	12.450.000		
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL601				
1	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.280.000		
2	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.150.000		
3	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.890.000		
4	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.150.000		
5	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.550.000		
6	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.050.000		
7	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.420.000		
8	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.150.000		
9	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.625.000		
B	TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ				
1	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D300 - Bóng LED 9W	Trụ	11.640.000		
2	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D400 - Bóng LED 9W	Trụ	12.370.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
3	Cột sân vườn C07/CH11-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ	19.630.000	"Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	Cty Cổ phần Tập đoàn S.lighting Việt Nam; ĐC: 23/1/8, đường số 27, Khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0929966868
4	Cột sân vườn C07/CH2-4/D400 - Bóng LED 9W	Trụ	13.830.000		
5	Cột sân vườn C07/CH8-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ	13.690.000		
6	Cột sân vườn C05/CH2-4/SV9- Bóng LED 9W	Trụ	21.400.000		
7	Cột sân vườn C05/CH2-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ	15.740.000		
8	Cột sân vườn C05/CH8-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	Trụ	19.550.000		
9	Cột sân vườn C05/CH9-2/SV2 - Bóng LED 30W	Trụ	24.870.000		
C	TRỤ THÉP				
1	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 6m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.100.000		
2	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.760.000		
3	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.150.000		
4	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.050.000		
5	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.680.000		
6	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m liền cần đơn; D=156; dày 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	8.400.000		
7	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m cần rời đôi; D=156; dày 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	8.630.000		
8	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m liền cần đơn; D=164; dày 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.250.000		
9	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m cần rời đôi; D=164; dày 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.550.000		
10	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 9m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 7m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.910.000		
11	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	11.280.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá tính quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
12	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	12.430.000	""Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	Cty Cổ phần Tập đoàn S.lighting Việt Nam; ĐC: 23/1/8, đường số 27, Khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0929966868
13	Trụ đèn cao 14m có giàn bắt đèn pha gồm - Đoạn ngọn cao 4m D165/217mm dày 5mm - Đoạn 2 cao 10.5m D200/305 dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	Cột	54.250.000		
14	Trụ đèn cao 17m có giàn bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 7m D150/252mm dày 5mm - Đoạn góc cao 10.5m D234/342mm dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định V63*63*6mm	Cột	67.110.000		
15	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vưon 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ đèn đơn	Cần	1.470.000		
16	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vưon 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ đèn đôi ghép	Cần	1.500.000		
17	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vưon 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ đèn đơn	Cần	1.620.000		
18	Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 mạ đầu ren hàn thành khúng - M24*750: 4 Cây (bê đầu 50 còn 700), mỗi cây gồm 2 tán M24, 2 đệm phẳng, đai sắt Φ6: 2 đai	Bộ	1.350.000		
19	Khung móng trụ 14m M30*1450 mạ đầu ren hàn thành khung - M300*1450: 8 cây (bê 100 còn 1350) - Thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm	Bộ	12.900.000		
Cty TNHH SX TM & DV Đại Quang Phát (Cập nhật theo Bảng giá ngày 26/4/2023 của Công ty)					
A	Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				
1	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	5.692.500		
2	Bộ đèn đườngLed Nikkon Muara -M - 60W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	6.765.000		
3	Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	7.837.500		
4	Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 90W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	8.867.700		
5	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	9.900.000		
6	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	10.725.000		
				TCVN 7722-	Cty TNHH SX TM & DV Đại

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
7	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	13.500.000	1:2009; TCVN 7722-2:2009 (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải vào được)	Quang Phát; ĐC: P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TPHCM; ĐT: 02743 739588, 0962 955147
8	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 185W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	14.925.000		
B	Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA, 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				
1	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 100W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ	10.840.909		
2	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 150W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ	12.204.545		
3	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 200W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ	13.568.181		
4	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 250W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ	18.409.091		
5	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 300W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ	19.772.727		
6	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 350W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ	21.136.364		
D	BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (độ kín IP 54)				
1	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	11.670.000		
2	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	14.100.000		
3	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ	3.900.000		
4	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ	4.200.000		
5	Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	6.600.000		
6	Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	8.550.000		
7	Bộ đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	13.350.000		
8	Bộ đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ	23.700.000		
9	Tủ điều khiển tín hiệu 2 pha - Taiwan	bộ	33.800.000		
10	Dù che tủ điều khiển - Taiwan	bộ	9.700.000		
11	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần đèn - Taiwan	bộ	3.750.000		
E	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG (độ kín IP 66)				
1	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ	12.750.000		
2	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ	20.250.000		
3	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ	24.750.000		
XVIII	VẢI ĐỊA, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT			Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải lớn vào được	Cty CP SX - TM Liên Phát; ĐC: 57 Đào Duy Anh, Phường 9, quận Phú Nhuận
	Cty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/7/2023 của Công ty)				
A	Vải địa kỹ thuật Polyfelt (Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục)				
1	Polyfelt TS 20 (9,5 KN/m) 4x250m	m ²	18.013		
2	Polyfelt TS 30 (11,5 KN/m) 4x225m	m ²	21.074		
3	Polyfelt TS 40 (13,5 KN/m) 4x200m	m ²	23.559		
4	Polyfelt TS 50 (15,0 KN/m) 4x175m	m ²	25.968		
5	Polyfelt TS 60 (19,0 KN/m) 4x135m	m ²	32.186		
6	Polyfelt TS 65 (21,5 KN/m) 4x125m	m ²	36.536		
7	Polyfelt TS 70 (24,0 KN/m) 4x100m	m ²	41.992		
9	Polyfelt TS 80 (28,0 KN/m) 4x90m	m ²	50.424		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
B	RỌ VÀ THẨM ĐÁ BỌC NHỰA PVC, LOẠI P8(8X10) CM					vào được	TPHCM ĐT: 0283.9970980- 0906740499
1	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²	52.342				
2	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m ²	55.871				
3	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m ²	65.869				
C	RỌ VÀ THẨM ĐÁ BỌC NHỰA PVC, LOẠI P10(10X12) CM						
1	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²	48.873				
2	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²	52.514				
3	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m ²	57.928				
	Cty TNHH Phát triển kỹ thuật & VLXD Đại Viễn (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 25/4/2023 của Công ty)					Giá giao hàng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	Cty TNHH PTKT & VLXD Đại Viễn; ĐC: P13, Q. Tân Bình, TPHCM ĐT: 0283 8103080 - 0906 979196
A	Vải địa kỹ thuật không dệt						
1	HD15C (4x250m)	m ²	9.545				
2	HD19C (4x250m)	m ²	10.455				
3	HD24C (4x225m)	m ²	11.364				
4	HD28C (4x175m)	m ²	13.455				
5	HD30C (4x175m)	m ²	14.818				
6	HD38C (4x150m)	m ²	18.636				
7	HD44C (4x150m)	m ²	20.455				
8	HD50C (4x100m)	m ²	23.636				
9	HD60C (4x90m)	m ²	29.091				
10	HD78C (4x60m)	m ²	36.545				
11	HD90C (4x60m)	m ²	44.273				
12	HD110C (4x45m)	m ²	50.909				
13	HD120C (4x45m)	m ²	57.273				
	Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (Cập nhật theo Bảng giá ngày 01/6/2023 của Công ty)					Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH Thái Châu; ĐC: Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 028 62966260 - 028 6296 6270 - 0918 277088
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m ²	12.200				
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m ²	15.500				
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m ²	18.700				
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m ²	20.800				
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m ²	24.500				
6	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m ²	20.000				
7	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/100 kN/m)	m ²	24.500				
8	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m ²	31.000				
9	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/200 kN/m)	m ²	44.400				
10	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m ²	37.000				
11	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/300 kN/m)	m ²	67.400				
12	Bấc thấm đứng APT-T7	m	4.400				
13	Bấc thấm đứng APT-T200	m	37.300				
14	Bấc thấm đứng APT-T300	m	45.900				
15	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m	1.362.900				
16	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m	925.900				
17	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	cái	92.600				
18	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	cái	803.700				
19	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m ²	107.400				
20	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m ²	92.600				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
21	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m ²	66.000		
22	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m ²	77.500		
23	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m ²	13.800		
24	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m ²	170.000		
25	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m ²	22.560		
26	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m ²	34.800		
27	Màng HPDE khổ 7x210 (RxD) dày 1,0mm	m ²	49.200		
28	Màng HPDE khổ 7x140 (RxD) dày 1,5mm	m ²	70.800		
XIX	SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ AN TOÀN GIAO THÔNG			Giá sản phẩm đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
	Công ty Cổ phần Indecon Vina (Cập nhật theo bảng báo giá ngày 28/5/2023 của Công ty)				
A	Biển báo hiệu đường bộ			Đáp ứng QCVN	
1	Biển tròn D = 0,9m	cái	1.929.500	41:2019/BGTV T; Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo TC ASTM	
2	Biển tròn D = 1,4m	cái	4.389.000	B209-H34, khung xương T20x40x2mm, mắ thép	
3	Biển tam giác L = 0,9m	cái	1.450.000	SS400, màng phản quang 3M loại XI; Toàn bộ thép	
4	Biển tam giác L = 1,4m	cái	1.968.800	Đáp ứng QCVN	
5	Biển CN, S<1m ²	m ²	3.445.100	41:2019/BGTV T; Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo TC ASTM	
6	Biển CN, S<5m ²	m ²	4.755.000	B209-H34, khung xương T20x40x2mm, mắ thép	
7	Biển CN, S>5m ²	m ²	6.888.000	SS400, màng phản quang 3M loại XI; Toàn bộ thép	
8	Biển báo chữ nhật S>1m ²	m ²	4.450.000	Đáp ứng QCVN	
9	Biển báo chữ nhật S<=1m ²	m ²	4.015.000	41:2019/BGTV T; Tôn kẽm dày 2mm, khung xương mạ kẽm	
10	Biển báo chữ nhật S>5m ² (Biển chỉ dẫn)	m ²	5.050.000	20x40x2mm, mắ thép	
11	Biển báo hình tròn D = 700mm	cái	1.220.000	SS400, màng phản quang 3M loại XI	
12	Biển báo hình tròn D = 900mm	cái	2.040.000	(biển tròn D<1000 & tam giác A<1000 dùng MPO loại	
13	Biển báo hình tròn D = 1400mm	cái	7.855.900		
14	Biển báo hình tam giác A = 700mm	cái	676.300		
15	Biển báo hình tam giác A = 900mm	cái	1.085.400		
16	Biển báo hình tam giác A = 1400mm	cái	3.849.900		
17	Cột đỡ biển báo D88, 3x3 mạ kẽm (Dán màng phản quang trắng, đỏ, loại IV)	m	636.300		
18	Giá long môn	kg	50.800	Bao gồm bulong móng và dưỡng bulong móng; Thép ống STK	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Đơn vị tính	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
19	Cột tay vịn	kg	49.700		400, thép tấm SS4000, thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	phần Indecons Vina; Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội; Điện thoại: 02437321199 - 0942 640937
20	Ụ chống xô (Loại 3 thùng, dung tích thùng 200l	cái	7.500.000			
21	Đỉnh phản quang màu đỏ, vàng loại 1 (1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T)	cái	126.000			
22	Đỉnh phản quang màu đỏ, vàng loại 2 (2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T)	cái	159.500			
B	Tôn lợp sóng					
1	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm	1.544.000			
2	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4430x460x4mm	tấm	4.255.500			
3	Hệ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm	3.680.060			
4	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm	1.200.000			
5	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm	710.000			
6	Hộp đệm (70x300x5)	cái	48.900			
7	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái	731.000			
8	Tiêu phản quang	cái	10.000			
9	Cột tôn lợp sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	1.750.000			
10	Cột tôn lợp sóng D140x4,5x2150mm	cột	1.515.000			
11	Cột tôn lợp sóng D140x4,5x1500mm	cột	1.091.630			
12	Bulong M16x33 (CB5.6)	cái	9.500			
13	Bulong M18x40 (CB5.6)	cái	12.000			
14	Bulong M20x180 (CB5.6)	cái	40.000			
C	Lưới chống chói					
1	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	1.191.480			Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123
2	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	1.453.030			
3	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột	314.100			
4	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột	177.600			
D	Hàng rào bảo vệ B40					
1	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm	2.850.000			
2	Cột ống thép D60x3mm, L = 1,44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tại liên kết	cột	668.000			
3	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L1590mm bao gồm tại bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột	709.000			
E	Hàng rào bảo vệ dây thép gai					
1	Dây thép gai 2x2,5mm	md	5.500			Dây kẽm mạ điện phân theo TCVN 2053-1993, cột mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123
2	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	715.000			
3	Cột ống thép D60x3mm, L = 1.64, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột	779.000			

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
-----	---------------------	-------------	---------------------------------	-------------	---------------------------------	-------------------------	----------------

CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ							
THỊ XÃ VINH CHÂU (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP NGÀY 07/7/2023)							
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG						
A	Cửa hàng VLXD Hữu An					Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
1	Đá 1 x 2 (vững tàu)	m ³	440.000				
2	Đá 1x2	m ³	380.000				
4	Đá 4x6	m ³	370.000				
5	Cát vàng	m ³	320.000				
6	Cát đen (cát lấp)	m ³	250.000				
B	Cửa hàng VLXD Ba Nam					Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
1	Đá 1 x 2 (vững tàu)	m ³	440.000				
2	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	350.000				
3	Đá 0 x 4	m ³	330.000				
4	Cát vàng	m ³	330.000				
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	240.000				
C	Cửa hàng VLXD Trương Kết					Giá VLXD tại bãi, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
1	Đá 1 x 2	m ³	380.000				
2	Đá 1 x 2 trắng	m ³	440.000				
3	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	350.000				
4	Đá 0 x 4	m ³	345.000				
5	Cát vàng	m ³	335.000				
6	Cát đen (cát lấp)	m ³	285.000				
II	THÉP XÂY DỰNG						
A	Cửa hàng VLXD Hữu An					Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
	Thép cuộn						
1	Đường kính 6mm MN	kg	18.000				
2	Đường kính 8mm MN	kg	18.000				
	Thép cây vằn						
1	Đường kính 10mm MN	cây	115.000				
2	Đường kính 12mm MN	cây	186.000				
3	Đường kính 14mm MN	cây	245.000				
4	Đường kính 16mm MN	cây	340.000				
5	Đường kính 18mm MN	cây	450.000				
B	Cửa hàng VLXD Ba Nam					Giá VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
	Thép cuộn						
3	Đường kính 6mm MN	kg	19.000				
4	Đường kính 8mm MN	kg	19.000				
	Thép cây vằn						
1	Đường kính 10mm MN	cây	118.000				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bán/ quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
2	Đường kính 12mm MN	cây	185.000	Xã Vĩnh Châu	ĐT: 0299.3861296
3	Đường kính 14mm MN	cây	260.000		
4	Đường kính 16mm MN	cây	355.000		
5	Đường kính 18mm MN	cây	465.000		
B	Cửa hàng VLXD Trương Kết			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm MN	kg	18.500		
2	Đường kính 8mm ĐN	kg	18.500		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm HP	cây	115.000		
2	Đường kính 12mm HP	cây	190.000		
3	Đường kính 14mm HP	cây	265.000		
4	Đường kính 16mm HP	cây	330.000		
5	Đường kính 18mm HP	cây	430.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
A	Cửa hàng VLXD Hữu An				
1	Xi măng Áng Sơn PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
2	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	90.000		
3	Xi măng Insee PCB 40 (bao = 50kg)	bao	105.000	Giá VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
B	Cửa hàng VLXD Ba Nam				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	95.000		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000	Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
C	Cửa hàng VLXD Trương Kết				
1	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	105.000		
THỊ XÃ NGÃ NĂM (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP NGÀY 15/6/2023)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 0901242452
A	DNTN Sơn Ngoan				
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	465.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	360.000		
3	Đá Mi	m ³	360.000		
4	Cát vàng	m ³	285.000		
B	Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân				Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân, ĐC: Số 24, Phường 1, TX.Ngã Năm. ĐT: 0901242452
	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	460.000		
	Đá 4 x 6 (trắng)	m ³	450.000		
	Đá Mi	m ³	370.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá tính quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	Cát vàng	m ³	390.000		0901242452-037818242452
C	Cty TNHH Ngọc Mười				Cty TNHH Ngọc Mười, ĐC: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm. ĐT 0915 655641
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	520.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	510.000		
3	Đá Mi	m ³	370.000		
4	Cát vàng	m ³	350.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	260.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				
A	DNTN Sơn Ngoan				
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.900		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.850		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	111.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	178.500		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	242.000		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	311.000		
5	Đường kính 18mm SD295	cây	398.000		
B	Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân				
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	19.000		
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	19.000		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	115.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	182.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	255.000		
4	Đường kính 16mm CB300	cây	330.000		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	416.000		
C	Cty TNHH Ngọc Mười				
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.900		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.800		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	112.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	177.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	242.000		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	314.000		
5	Đường kính 18mm SD295	cây	400.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				
A	DNTN Sơn Ngoan				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	76.500		
2	Xi măng Insee PCB 40 (bao = 50kg)	bao	93.500		
B	Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân				
					DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274
					Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	87.000		trí nội thất Hoàng Quân, ĐC: Số 24, Phường 1, TX.Ngã Năm. ĐT 0901242452- 0378182479
2	Xi măng Insee PCB 40 (bao = 50kg)	bao	97.000		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
C	Cty TNHH Ngọc Mười				Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
2	Xi măng Insee PCB 40 (bao = 50kg)	bao	100.000		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		

HUYỆN CHÂU THÀNH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 15/6/2023)

I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
A	Cửa hàng VLXD Mến Thành				
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	450.000		
2	Đá 4 x 6 (cô tô)	m ³	450.000		
3	Đá Mi	m ³	370.000		
4	Cát vàng	m ³	300.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	280.000		Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381
B	Cty TNHH Vân Hải				
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	450.000		
2	Đá 4 x 6 (cô tô)	m ³	450.000		
3	Đá Mi	m ³	365.000		
4	Cát vàng	m ³	300.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	280.000		Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
II	THÉP XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Mến Thành				
	Thép Miền Nam				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.500		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	105.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	160.000		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	225.000		Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381
B	Cty TNHH Vân Hải				
	Thép Miền Nam				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.500		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	105.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	165.000		
3	Đường kính 14mm CB300	cây	220.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC:
A	Cửa hàng VLXD Mến Thành				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Đơn vị tính	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	82.000			ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	108.000			
3	Xi măng Tây đô dân dụng PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000			
B	Cty TNHH Vân Hải					Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000			
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	105.000			
3	Xi măng Tây đô dân dụng PCB 40 (bao = 50kg)	bao	82.000			
HUYỆN CÙ LAO DUNG (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 05/7/2023)						
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG					Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
A	Cửa hàng VLXD Đại Phát					
1	Đá 1x2 (cô tô)	m3	427.273			
2	Đá 4x6	m3	409.091			
3	Cát Vàng	m3	300.000			
4	Cát đen (cát lấp)	m3	250.000			
B	Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh					Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
1	Đá 1x2 (cô tô)	m3	427.273			
2	Đá 4x6	m3	409.091			
3	Cát Vàng	m3	295.455			
C	Cửa hàng VLXD Duyên Hải					Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
1	Đá 1x2	m3	418.182			
2	Đá 4x6 (cô tô)	m3	400.000			
3	Đá mi	m3	381.818			
4	Cát Vàng	m3	290.909			
5	Cát đen (cát lấp)	m3	245.455			
C	Cửa hàng VLXD Tân Phú					Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
1	Đá 1x2	m3	427.273			
2	Đá 4x6	m3	409.091			
3	Đá mi	m3	390.909			
4	Cát Vàng	m3	300.000			
5	Cát đen (cát lấp)	m3	250.000			
II	THÉP XÂY DỰNG					Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
A	Cửa hàng VLXD Đại Phát					
	Thép cuộn					
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.364			
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.364			
	Thép cây vằn					
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	100.000			
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	152.727			
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	218.182			
B	Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh					
	Thép cuộn					
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.364			
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.364			

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	Thép cây vằn				Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	102.727		
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	152.727		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	220.909		
C	Cửa hàng VLXD Duyên Hải				Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	15.455		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	15.455		
	Thép cây vằn				
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	98.182		
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	152.727		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	216.364		
4	Đường Kính 16mm CB300	cây	268.182		
5	Đường Kính 18mm CB300	cây	334.545		
6	Đường Kính 20mm CB300	cây	414.545		
C	Cửa hàng VLXD Tân Phú				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	15.909		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	15.909		
	Thép cây vằn				
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	104.545		
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	159.091		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	218.182		
4	Đường Kính 16mm CB300	cây	272.727		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
A	Cửa hàng VLXD Đại Phát				
1	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	Bao	81.818		
B	Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh				Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
1	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	Bao	81.818		
C	Cửa hàng VLXD Duyên Hải				Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg)	Bao	77.273		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao =50kg)	Bao	100.000		
3	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	Bao	77.273		
C	Cửa hàng VLXD Tân Phú				Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
1	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao =50kg)	Bao	81.818		
HUYỆN KẾ SÁCH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 26/5/2023)					

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Đơn vị tính/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
I	ĐÁ CÁT XÂY DỰNG			Giá bán tại Cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913849807
A	Cửa hàng VLXD Thái Hà				
1	Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m ³	480.000		
2	Cát Vàng	m ³	350.000		
B	Công ty TNHH VLXD Ân Trân			Giá bán tại Cửa hàng	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917 334185
1	Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m ³	420.000		
2	Cát vàng	m ³	280.000		
3	Cát đen (Cát lấp)	m3	250.000		
II	THÉP XÂY DỰNG			Giá bán tại Cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
A	Cửa hàng VLXD Thái Hà				
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	20.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	20.000		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	120.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	190.000		
B	Công ty TNHH VLXD Ân Trân			Giá bán tại Cửa hàng	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	18.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	18.500		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	120.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	185.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI			Giá bán tại Cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
A	Cửa hàng VLXD Thái Hà				
1	Xi măng Cần Thơ PCB40 (bao = 50kg)	bao	82.000		
A	Công ty TNHH VLXD Ân Trân			Giá bán tại Cửa hàng	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
1	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Stamax 40 (bao = 50kg)	bao	83.000		
HUYỆN LONG PHÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 05/6/2023)					

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
A	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên				
1	Đá 1x2 (Cô tô)	m ³	445.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m ³	441.000		
3	Cát vàng	m ³	309.000		
4	Cát đen (san lấp)	m ³	276.500		
B	Cửa hàng VLXD Nam Long				
1	Đá 1x2 (Cô tô)	m ³	447.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m ³	442.000		
3	Cát vàng	m ³	305.000		
4	Cát đen (san lấp)	m ³	279.900		
II	THÉP XÂY DỰNG				Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
A	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên				
	Thép cuộn				
1	Thép cuộn 6mm CT3	kg	22.500		
2	Thép cuộn 8mm CT3	kg	23.500		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Thép cây 10mm SD295A	cây	158.500		
2	Thép cây 12mm CB300	cây	221.200		
B	Cửa hàng VLXD Nam Long				
	Thép cuộn				
1	Thép cuộn 6mm CT3	kg	23.000		
2	Thép cuộn 8mm CT3	kg	23.200		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Thép cây 10mm SD295A	cây	160.000		
2	Thép cây 12mm CB300	cây	236.200		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
A	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên				
1	Xi măng Hà tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	86.000		
2	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.500		
B	Cửa hàng VLXD Nam Long				
1	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
HUYỆN MỸ TÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 15/6/2023)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				VLXD Cường; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
A	VLXD Cường				
1	Đá 1x2 (Vùng Tàu)	m ³	490.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	
2	Đá 4x6 (Cô Tô)	m ³	480.000		
3	Cát lấp (bơm)	m3	300.000		
4	Cát vàng (giao xe)	m3	340.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
B	VLXD Đại Phúc			Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Đại Phúc; ĐC: Đường Tỉnh 940, xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0982769798
1	Đá 1x2 (trắng)	m3	420.000		
2	Đá 4x6 (Vũng Tàu)	m3	420.000		
3	Cát vàng (giao xe)	m3	300.000		
II	THÉP XÂY DỰNG			Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Cường; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
A	VLXD Cường				
1	Đường kính 6mm SSC CB240-T	kg	20.000		
2	Đường kính 8mm SSC CB240-T	kg	20.000		
3	Đường kính 10mm SSC SD 295	cây	118.000		
4	Đường kính 12mm SSC CB 300	cây	190.000		
B	VLXD Đại Phúc			Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Đại Phúc; ĐC: Đường Tỉnh 940, xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0982769798
1	Đường kính 6mm Việt Mỹ	kg	20.000		
2	Đường kính 8mm Việt Mỹ	kg	20.000		
3	Đường kính 10mm VAS	cây	110.000		
4	Đường kính 12mm VAS	cây	176.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI			Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Cường; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
A	VLXD Cường				
1	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	82.000		
HUYỆN MỸ XUYỀN (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 06/6/2023)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG			Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
A	CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG				
1	Đá 1x2 (cô tô)	m ³	410.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m ³	400.000		
3	Đá Mi	m ³	320.000		
4	Cát vàng	m ³	330.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	250.000		
B	DNTN Xuân Diễm			Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
1	Đá 1x2 (cô tô)	m ³	430.000		
2	Đá Mi	m ³	370.000		
3	Cát vàng	m ³	320.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m ³	270.000		
C	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng			Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
1	Đá 1x2 (cô tô)	m ³	440.000		
4	Cát vàng	m ³	280.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	240.000		
D	DNTN Minh Khải				DNTN Minh Khải; ĐC: ấp

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
1	Đá 1x2 (cô tô)	m ³	450.000		Khai, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0817 000333
2	Đá 4x6 (đen)	m ³	470.000		
3	Cát vàng	m ³	300.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m ³	270.000		
E	VLXD - xăng dầu Hai Điền				VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phong, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
1	Đá 1x2 (cô tô)	m ³	420.000		
3	Cát vàng	m ³	300.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê Lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
A	CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG				
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	19.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	19.450		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	120.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	182.000		
B	DNTN Xuân Diễm				DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	19.200		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	19.200		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	119.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	185.000		
C	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng				Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	19.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	19.000		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	118.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	185.000		DNTN Minh Khai, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
D	DNTN Minh Khai				
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	20.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	20.000		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	120.000		VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phong, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
2	Đường kính 12mm CB300	cây	190.000		
E	VLXD - xăng dầu Hai Điền				
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	20.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	20.000		
	Thép cây vằn (miền nam)				Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê Lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	115.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	180.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
A	CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG				ĐC: 39 Lê Lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
1	Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao	98.000		
B	DNTN Xuân Diễm				DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
1	Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao	90.000		
2	Ximăng Tây Đô PCB 40 (bao=50kg)	bao	98.000		
C	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng				Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
1	Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao	98.000		
D	DNTN Minh Khải				DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
1	Ximăng Tây đô PCB 40 (bao=50kg)	bao	80.000		
E	VLXD - xăng dầu Hai Điền				VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phúông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
1	Ximăng Hà Tiên PCB 40 (bao=50kg)	bao	90.000		

HUYỆN THẠNH TRỊ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 15/6/2023)

I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
A	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy				
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	550.000		
2	Đá 4 x 6	m ³	530.000		
3	Cát vàng	m ³	360.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m ³	360.000		Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
B	Cửa hàng VLXD Bảy Giá				
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	540.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	525.000		
3	Cát vàng	m ³	350.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m ³	350.000		Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp
II	THÉP XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg	20.000		
2	Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg	20.000		

STT	Tên hàng - Quy cách		Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp		
3	Kẽm buộc		kg	30.000		3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140		
	Thép cây vằn							
1	Đường kính 10mm SD295A (MN)		cây	118.000				
2	Đường kính 12mm CB300 (MN)		cây	190.000				
3	Đường kính 14mm CB300 (MN)		cây	255.000				
4	Đường kính 16mm CB300 (MN)		cây	328.000				
B	Cửa hàng VLXD Bảy Giá					Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389		
	Thép cuộn							
1	Đường kính 6mm CT3 (MN)		kg	20.000				
2	Đường kính 8mm CT3 (MN)		kg	20.000				
3	Kẽm buộc		kg	30.000				
	Thép cây vằn							
1	Đường kính 10mm SD295A (MN)		cây	118.000				
2	Đường kính 12mm CB300 (MN)		cây	185.000				
3	Đường kính 14mm CB300 (MN)		cây	255.000				
4	Đường kính 16mm CB300 (MN)		cây	325.000				
III	XI MĂNG CÁC LOẠI							Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
A	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy							
1	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)		bao	100.000				
B	Cửa hàng VLXD Bảy Giá					Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389		
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)		bao	90.000				
2	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)		bao	98.000				
HUYỆN TRẦN ĐỀ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 06/6/2023)								
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701		
A	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương							
1	Đá 1 x 2 (trắng) Vũng Tàu		m3	440.000				
2	Đá 1 x 2 (trắng) Cô Tô		m3	440.000				
3	Đá 1 x 1 Antraco		m3	440.000				
4	Đá 1 x 2 Antraco		m3	430.000				
5	Đá 0 x 4 (trắng) Châu Thới		m3	345.000				
6	Đá 0 x 4 Antraco		m3	355.000				
	Đá 0 x 4 (xám) BBC		m3	280.000				
7	Đá 4 x 6 (trắng) Cô Tô		m3	440.000				
8	Đá mi (trắng) Cô Tô		m3	325.000				
9	Đá mi Antraco		m3	385.000				
10	Cát vàng hạt to 1.2-1.5		m3	385.000				
11	Cát xây Tân Châu		m3	380.000				
12	Cát lấp (chợ Vàm)		m3	285.000				
B	Công ty TNHH Lưu Lái				Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918		
1	Đá 1 x 2 (trắng)		m3	480.000				
2	Đá 1 x 2 (đá đen)		m3	430.000				
3	Đá 4 x 6 (trắng)		m3	480.000				
4	Cát vàng		m3	390.000				
5	Cát đen (cát lấp)		m3	285.000				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
C	DNTN Ngọc Nga - Tỉnh Đạc				DNTN Ngọc Nga - Tỉnh Đạc, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0972
1	Đá 1 x 2 (trắng)	m3	490.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	
2	Đá 1 x 2 (đen)	m3	465.000		
3	Đá 4 x 6 (trắng)	m3	480.000		
6	Cát vàng	m3	385.000		
7	Cát đen (cát lấp)	m3	290.000		
D	Cửa hàng VLXD Thúy Hải				Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
1	Đá 1 x 2 (trắng)	m3	480.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	
2	Đá 4 x 6 (trắng)	m3	460.000		
3	Đá 4 x 6 (đá đen)	m3	440.000		
4	Cát vàng	m3	385.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m3	290.000		
E	Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm				Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
1	Đá 1 x 2 (trắng Vũng Tàu)	m3	480.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	
2	Đá 4 x 6 (trắng Vũng Tàu)	m3	430.000		
3	Đá 4 x 6 (đá đen)	m3	480.000		
4	Cát vàng	m3	380.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m3	295.000		
F	Cửa hàng VLXD Cường Phát				Cửa hàng VLXD Cường Phát. ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch
1	Đá 1 x 2 trắng	m3	510.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	
2	Đá 4 x 6 trắng	m3	480.000		
3	Cát vàng (hạt nhỏ)	m3	385.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m3	290.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				
A	Công ty TNHH Lưu Lái				Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
	Thép Cuộn miền nam			Giá áp dụng tại cửa hàng	
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	20.000		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	20.000		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	125.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	165.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	285.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	380.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	435.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	585.000		
B	DNTN Ngọc Nga - Tỉnh Đạc				DNTN Ngọc Nga - Tỉnh Đạc, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 2220004
	Thép Cuộn miền nam			Giá áp dụng tại cửa hàng	
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	20.000		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	20.000		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	125.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	165.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	285.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	380.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	435.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	585.000		
C	Cửa hàng VLXD Thúy Hải				
	Thép Cuộn miền nam (V)				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	20.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	20.000		
	Thép cây vằn miền nam (V)				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	125.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	165.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	285.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	380.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	435.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	585.000		
D	Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm				
	Thép Cuộn miền nam (V)				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	20.000		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	20.000		
	Thép cây vằn miền nam (V)				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	125.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Cường Phát, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 02996 564099 - 0978 578548
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	195.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	284.000		
4	Đường kính 16 mm SD295	cây	387.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	425.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	518.000		
7	Đường kính 22 mm CB300	cây	610.000		
E	Cửa hàng VLXD Cường Phát			Giá áp dụng tại cửa hàng	
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	20.000		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	20.000		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	125.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	165.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	285.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	380.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	435.000		
6	Dây kẽm	kg	22.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				
A	Công ty TNHH Lưu Lái			Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
1	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	75.000		
2	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	92.000		
3	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	75.000		
B	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt			Giá áp dụng tại cửa hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 222 0004
1	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	75.000		
2	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	76.000		
3	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	95.000		
C	Cửa hàng VLXD Thúy Hải			Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện
1	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	75.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
2	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	95.000		Trần ĐC, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079 111
D	Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm			Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
1	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	95.000		
2	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	75.000		
E	Cửa hàng VLXD Cường Phát			Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Cường Phát. ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 02996 564099 - 0978 578548
1	Xi măng Acifa đa dụng (bao = 50 kg)	bao	70.000		
2	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	78.000		